

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS**  
**QUÝ III NĂM 2026**  
**QUARTER III 2026**

**CÔNG TY**  
**CP**  
**CAMIMEX**  
**GROUP**

Digitally signed by CÔNG TY CP  
CAMIMEX GROUP  
DN: C=VN, CN=CÔNG TY CP  
CAMIMEX GROUP, L=CÀ MAU,  
UID=MST:2000103908, E=  
CAMIMEX.GROUP@  
CAMIMEX.COM.VN  
Reason: I am the author of this  
document  
Location:  
Date: 2026.10.28 15:16:15+07'00'  
Foxit PDF Reader Version: 2026.1.1

**CAMIMEX GROUP**

999 Ly Thuong Kiet, Tan Thanh Ward, Camau, Vietnam

Representative Office: 02 Street 28, Binh Trung Ward, Ho Chi Minh City, Viet Nam

+84 2906 553399

camimex.group@camimex.com.vn

Tel: +84 911 18 7171

camimex.com.vn

**CÔNG TY CP CAMIMEX GROUP**  
**CAMIMEX GROUP JOINT STOCK COMPANY**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS**

**Quý III năm 2026**

**Quarter III 2026**

**Năm tài chính 01/01/2026 đến 31/12/2026**

**Fiscal Year: 01/01/2026 to 31/12/2026**

Đơn vị : CÔNG TY CP CAMIMEX GROUP  
Unit: CAMIMEX GROUP JOINT STOCK COMPANY  
Địa chỉ: Số 999 Lý Thường Kiệt, phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau.  
Address: No. 999 Ly Thuong Kiet Street, Ward Tan Thanh, Ca Mau Province

Mẫu số: B 01 - DN  
Model No.: B 01 - DN  
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính)  
(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC  
dated October 27, 2025 of the Ministry of Finance)

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION**  
(Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026)  
(As of 30 September 2026)

Đơn vị tính: VND  
Unit: VND

| TÀI SẢN<br>ASSETS                                                                                                          | Mã số<br>Code | T.Minh<br>Note | Số cuối năm<br>Ending balance | Số đầu năm<br>Beginning balance |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------|-------------------------------|---------------------------------|
| 1                                                                                                                          | 2             | 3              | 4                             | 5                               |
| <b>A.- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br><b>A.- CURRENT ASSETS</b>                                                                   | <b>100</b>    |                | <b>3,813,789,203,660</b>      | <b>3,726,461,734,732</b>        |
| <b>I.- Tiền và các khoản tương đương tiền:</b><br><b>I.- Cash and cash equivalents:</b>                                    | <b>110</b>    |                | <b>86,106,598,611</b>         | <b>72,219,887,604</b>           |
| 1. Tiền.<br>1. Cash.                                                                                                       | 111           | V.1            | 86,106,598,611                | 72,219,887,604                  |
| 2. Các khoản tương đương tiền.<br>2. Cash equivalents.                                                                     | 112           |                | 0                             | 0                               |
| <b>II.- Đầu tư tài chính ngắn hạn:</b><br><b>II.- Short-term financial investments:</b>                                    | <b>120</b>    |                | <b>155,598,686,197</b>        | <b>207,380,106,167</b>          |
| 1. Chứng khoán kinh doanh.<br>1. Trading securities.                                                                       | 121           |                | 0                             | 0                               |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)<br>2. Provisions for devaluation of trading securities (*)                 | 122           |                | 0                             | 0                               |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.<br>3. Held-to-maturity investments.                                                    | 123           |                | 155,598,686,197               | 207,380,106,167                 |
| 4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn.<br>4. Allowance for short-term held-to-maturity investments          | 124           |                | 0                             | 0                               |
| 5. Đầu tư ngắn hạn khác.<br>5. Other short-term investments                                                                | 125           |                | 0                             | 0                               |
| 6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác.<br>6. Allowance for Other short-term investments                      | 126           |                | 0                             | 0                               |
| <b>III.- Các khoản phải thu ngắn hạn:</b><br><b>III.- Short-term receivables:</b>                                          | <b>130</b>    |                | <b>853,100,584,188</b>        | <b>960,288,406,732</b>          |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng.<br>1. Short-term trade receivables .                                                  | 131           | V.3            | 370,997,167,395               | 455,154,845,985                 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn.<br>2. Short-term prepayments to suppliers.                                            | 132           | V.3            | 58,750,219,647                | 375,706,729,214                 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn.<br>3. Short-term inter-company receivables.                                                   | 133           |                | 0                             | 0                               |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.<br>4. Receivables according to the progress of construction contract. | 134           |                | 0                             | 0                               |
| 5. Phải thu ngắn hạn khác.<br>5. Other short-term receivables.                                                             | 135           | V.4            | 423,353,197,146               | 129,426,831,533                 |

|                                                              |            |       |                          |                          |
|--------------------------------------------------------------|------------|-------|--------------------------|--------------------------|
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*).                   | 136        |       | 0                        | 0                        |
| 6. Allowance for short-term doubtful debts (*).              |            |       |                          |                          |
| 7. Tài sản thiếu chờ xử lý.                                  | 137        |       | 0                        | 0                        |
| 7. Deficit assets for treatment.                             |            |       |                          |                          |
| <b>IV.- Hàng tồn kho:</b>                                    | <b>140</b> |       | <b>2,654,037,358,668</b> | <b>2,415,978,462,301</b> |
| IV.- Inventories:                                            |            |       |                          |                          |
| 1. Hàng tồn kho.                                             | 141        | V.7   | 2,807,618,092,499        | 2,554,959,642,847        |
| 1. Inventories.                                              |            |       |                          |                          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*).                       | 142        | V.7   | (153,580,733,831)        | (138,981,180,546)        |
| 2. Allowance for inventories (*).                            |            |       |                          |                          |
| <b>V.- Tài sản sinh học ngắn hạn:</b>                        | <b>150</b> |       | <b>0</b>                 | <b>652,645,770</b>       |
| V.- Short-term biological assets:                            |            |       |                          |                          |
| 1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn                | 151        |       | 0                        | 652,645,770              |
| 1. Livestock held for single-harvest (short-term production) |            |       |                          |                          |
| 2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn  | 152        |       | 0                        | 0                        |
| 2. Seasonal crops or crops with a single short-term harvest  |            |       |                          |                          |
| 3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn               | 153        |       | 0                        | 0                        |
| 3. Allowance for impairment of short-term biological assets  |            |       |                          |                          |
| <b>VI.- Tài sản ngắn hạn khác:</b>                           | <b>160</b> |       | <b>64,945,975,996</b>    | <b>69,942,226,158</b>    |
| VI.- Other current assets:                                   |            |       |                          |                          |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn.                             | 161        | V.13  | 3,910,100,184            | 2,288,895,353            |
| 1. Short-term deferred expenses.                             |            |       |                          |                          |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ.                                  | 162        |       | 54,777,769,715           | 61,395,224,708           |
| 2. Deductible VAT.                                           |            |       |                          |                          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước.                 | 163        | V.17  | 6,258,106,097            | 6,258,106,097            |
| 3. Taxes and other receivable from the State.                |            |       |                          |                          |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ.               | 164        |       | 0                        | 0                        |
| 4. Trading Government bonds.                                 |            |       |                          |                          |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác.                                    | 165        |       | 0                        | 0                        |
| 5. Other current assets.                                     |            |       |                          |                          |
| <b>B.- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                                   | <b>200</b> |       | <b>1,086,995,926,326</b> | <b>1,064,373,165,233</b> |
| B.- NON-CURRENT ASSETS                                       |            |       |                          |                          |
| <b>I.- Các khoản phải thu dài hạn:</b>                       | <b>210</b> |       | <b>1,030,000,000</b>     | <b>1,030,000,000</b>     |
| I.- Long-term receivables:                                   |            |       |                          |                          |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng.                          | 211        | V.3   | 0                        | 0                        |
| 1. Long-term trade receivables.                              |            |       |                          |                          |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn.                          | 212        |       | 0                        | 0                        |
| 2. Long-term prepayments to suppliers.                       |            |       |                          |                          |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc.                       | 213        |       | 0                        | 0                        |
| 3. Working capital in affiliates.                            |            |       |                          |                          |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn.                                  | 214        |       | 0                        | 0                        |
| 4. Long-term inter-company receivables.                      |            |       |                          |                          |
| 6. Phải thu dài hạn khác.                                    | 215        | V.4   | 1,030,000,000            | 1,030,000,000            |
| 6. Other long-term receivables.                              |            |       |                          |                          |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*).                    | 216        | V.3;4 | 0                        | 0                        |
| 7. Allowance for long-term doubtful debts (*).               |            |       |                          |                          |
| <b>II.- Tài sản cố định:</b>                                 | <b>220</b> |       | <b>784,456,044,286</b>   | <b>671,591,986,685</b>   |
| II.- Fixed assets:                                           |            |       |                          |                          |
| 1. Tài sản cố định hữu hình:                                 | 221        |       | 625,372,601,554          | 492,626,447,783          |
| 1. Tangible fixed assets:                                    |            |       |                          |                          |
| - Nguyên giá.                                                | 222        | V.9   | 1,211,406,053,058        | 1,028,288,279,753        |
| - Historical cost.                                           |            |       |                          |                          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*).                                | 223        | V.9   | (586,033,451,504)        | (535,661,831,970)        |
| - Accumulated depreciation (*).                              |            |       |                          |                          |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính:                           | 224        |       | 112,641,978,384          | 132,060,638,280          |
| 2. Financial leased assets:                                  |            |       |                          |                          |

|                                                                                                                                   |            |      |                        |                        |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------|------------------------|------------------------|
| - Nguyên giá.<br>- Historical cost.                                                                                               | 225        |      | 236,375,814,489        | 218,249,735,786        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*).<br>- Accumulated depreciation (*).                                                                  | 226        |      | (123,733,836,105)      | (86,189,097,506)       |
| 3. Tài sản cố định vô hình:<br>3. Intangible fixed assets:                                                                        | 227        |      | 46,441,464,348         | 46,904,900,622         |
| - Nguyên giá.<br>- Initial cost.                                                                                                  | 228        | V.10 | 56,618,242,622         | 56,333,242,622         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*).<br>- Accumulated amortization (*).                                                                  | 229        | V.10 | (10,176,778,274)       | (9,428,342,000)        |
| <b>III.- Tài sản sinh học dài hạn:</b><br><b>III.- Long-term biological assets:</b>                                               | <b>230</b> |      | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| 1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ<br>1. Bearer livestock (for recurring production)                                            | 231        |      | 0                      | 0                      |
| a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành/ a) Immature bearer livestock                                | 232        |      | 0                      | 0                      |
| b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành/ b) Mature bearer livestock                                       | 233        |      | 0                      | 0                      |
| - Nguyên giá/ Historical costs.                                                                                                   | 234        |      | 0                      | 0                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)/ Accumulated depreciation (*).                                                                       | 235        |      | 0                      | 0                      |
| 2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn<br>2. Livestock held for single-harvest (long-term production)                       | 236        |      | 0                      | 0                      |
| 3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn<br>3. Seasonal crops or crops with a single long-term harvest          | 237        |      | 0                      | 0                      |
| 4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn<br>4. Allowance for impairment of long-term biological assets                       | 238        |      | 0                      | 0                      |
| <b>IV.- Bất động sản đầu tư:</b><br><b>IV.- Investment property:</b>                                                              | <b>240</b> |      | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| - Nguyên giá.<br>- Historical costs.                                                                                              | 241        |      | 0                      | 0                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*).<br>- Accumulated depreciation (*).                                                                  | 242        |      | 0                      | 0                      |
| <b>V.- Tài sản dở dang dài hạn:</b><br><b>V.- Long-term assets in process:</b>                                                    | <b>250</b> |      | <b>202,174,738,902</b> | <b>298,997,808,270</b> |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn.<br>1. Long-term work in process.                                                 | 251        | V.8  | 0                      | 0                      |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang.<br>2. Construction-in-progress.                                                               | 252        | V.8  | 202,174,738,902        | 298,997,808,270        |
| <b>VI.- Đầu tư tài chính dài hạn:</b><br><b>VI.- Long-term financial investments:</b>                                             | <b>260</b> |      | <b>37,410,775,671</b>  | <b>30,787,638,770</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty con.<br>1. Investments in subsidiaries.                                                                     | 261        |      | 0                      | 0                      |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.<br>2. Investments in joint ventures and associates.                                   | 262        |      | 30,920,857,713         | 27,887,638,770         |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.<br>3. Investments in other entities.                                                           | 263        |      | 800,000,000            | 1,000,000,000          |
| 4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*).<br>4. Provisions for devaluation of long-term financial investments (*). | 264        |      | 0                      | 0                      |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.<br>5. Held-to-maturity investments.                                                           | 265        |      | 5,689,917,958          | 1,900,000,000          |
| 6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn.<br>6. Allowance for long-term held-to-maturity investments                   | 266        |      | 0                      | 0                      |

|                                                                                                    |     |      |                   |                   |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------|-------------------|-------------------|
| <b>VII.- Tài sản dài hạn khác:</b>                                                                 |     |      |                   |                   |
| <i>VI.- Other non-current assets:</i>                                                              | 270 |      | 61,924,367,467    | 61,965,731,508    |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn.<br><i>1. Long-term deferred expenses</i>                           | 271 | V.13 | 61,022,331,753    | 59,192,011,654    |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại.<br><i>2. Deferred income tax assets.</i>                        | 272 | V.24 | 902,035,714       | 2,773,719,854     |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn.<br><i>3. Long-term components and spare parts.</i> | 273 |      | 0                 | 0                 |
| 4. Tài sản dài hạn khác.<br><i>4. Other non-current assets.</i>                                    | 274 | V.4  | 0                 | 0                 |
| 5. Lợi thế thương mại.<br><i>5. Goodwill.</i>                                                      | 275 |      | 0                 | 0                 |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280= 100+200):</b><br><i>TOTAL ASSETS (280= 100+200):</i>                    | 280 |      | 4,900,785,129,986 | 4,790,834,899,965 |

| NGUỒN VỐN<br><i>CAPITAL</i>                                                                                                     | Mã số<br><i>Code</i> | T.Minh<br><i>Note</i> | Số cuối năm<br><i>Ending balance</i> | Số đầu năm<br><i>Beginning balance</i> |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|--------------------------------------|----------------------------------------|
| 1                                                                                                                               | 2                    | 3                     | 4                                    | 5                                      |
| <b>C.- NỢ PHẢI TRẢ</b><br><i>C.- LIABILITIES</i>                                                                                | 300                  |                       | 3,105,640,030,669                    | 3,039,336,824,167                      |
| <b>I.- Nợ ngắn hạn:</b><br><i>I.- Current liabilities:</i>                                                                      | 310                  |                       | 2,485,215,584,629                    | 2,357,211,632,899                      |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn.<br><i>1. Short-term trade payables.</i>                                                         | 311                  | V.16                  | 510,700,558,399                      | 506,492,309,796                        |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn.<br><i>2. Short-term advances from customers.</i>                                          | 312                  | V.16                  | 82,327,745,043                       | 206,342,667,190                        |
| 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận.<br><i>3. Dividends and profit payable</i>                                                        | 313                  |                       | 2,984,183,662                        | 2,984,183,662                          |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.<br><i>4. Taxes and other obligations to the State Budget.</i>                           | 314                  | V.17                  | 20,934,433,142                       | 23,894,730,700                         |
| 5. Phải trả người lao động.<br><i>5. Payables to employees.</i>                                                                 | 315                  | V.16                  | 38,614,616,007                       | 32,690,009,752                         |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn.<br><i>6. Short-term accrued expenses.</i>                                                         | 316                  | V.18                  | 17,965,934,009                       | 15,096,235,528                         |
| 7. Phải trả nội bộ ngắn hạn.<br><i>7. Short-term inter-company payables.</i>                                                    | 317                  |                       | 0                                    | 0                                      |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.<br><i>8. Payables according to the progress of construction contracts.</i> | 318                  |                       | 0                                    | 0                                      |
| 9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn.<br><i>9. Short-term deferred revenue</i>                                                     | 319                  |                       | 0                                    | 0                                      |
| 10. Phải trả ngắn hạn khác.<br><i>910 Other short-term payables .</i>                                                           | 320                  | V.19                  | 29,324,753,282                       | 17,530,147,107                         |
| 11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.<br><i>11. Short-term borrowings and financial leases.</i>                                | 321                  | V.15                  | 1,780,468,309,169                    | 1,550,286,297,248                      |
| 12. Dự phòng phải trả ngắn hạn.<br><i>12. Provisions for short-term payables</i>                                                | 322                  |                       | 0                                    | 0                                      |
| 13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi.<br><i>13. Bonus and welfare funds.</i>                                                           | 323                  |                       | 1,895,051,916                        | 1,895,051,916                          |
| 14. Quỹ bình ổn giá.<br><i>14. Price stabilization fund.</i>                                                                    | 324                  |                       | 0                                    | 0                                      |
| 15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ.<br><i>15. Trading Government bonds.</i>                                         | 325                  |                       | 0                                    | 0                                      |

|                                                                                                               |            |      |                          |                          |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------|--------------------------|--------------------------|
| <b>II.- Nợ dài hạn:</b><br><i>II.- Non-current liabilities:</i>                                               | <b>330</b> |      | <b>620,424,446,040</b>   | <b>682,125,191,268</b>   |
| 1. Phải trả người bán dài hạn.<br><i>1. Long-term trade payables.</i>                                         | 331        |      | 0                        | 0                        |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn.<br><i>2. Long-term advances from customers.</i>                          | 332        |      | 0                        | 0                        |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn.<br><i>3. Long-term taxes and other payables to the State.</i> | 333        |      |                          |                          |
| 4. Chi phí phải trả dài hạn.<br><i>4. Long-term accrued expenses.</i>                                         | 334        |      | 0                        | 0                        |
| 5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh.<br><i>5. Inter-company payables for working capital.</i>                | 335        |      | 0                        | 0                        |
| 6. Phải trả nội bộ dài hạn.<br><i>6. Long-term inter-company payables.</i>                                    | 336        |      | 0                        | 0                        |
| 7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn.<br><i>7. Long-term deferred revenue.</i>                                    | 337        |      | 0                        | 0                        |
| 8. Phải trả dài hạn khác.<br><i>8. Other long-term payables.</i>                                              | 338        | V.19 | 425,000,000              | 425,000,000              |
| 9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn.<br><i>9. Long-term borrowings and financial leases.</i>                  | 339        | V.15 | 619,999,446,040          | 681,700,191,268          |
| 10. Trái phiếu chuyển đổi.<br><i>10. Convertible bonds.</i>                                                   | 340        |      | 0                        | 0                        |
| 11. Cổ phiếu ưu đãi.<br><i>11. Preferred shares.</i>                                                          | 341        |      | 0                        | 0                        |
| 12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả.<br><i>12. Deferred income tax liability.</i>                             | 342        | V.24 | 0                        | 0                        |
| 13. Dự phòng phải trả dài hạn.<br><i>13. Provisions for long-term payables.</i>                               | 343        |      | 0                        | 0                        |
| 14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ.<br><i>14. Science and technology development fund.</i>              | 344        |      | 0                        | 0                        |
| <b>D.- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b><br><b>D.- OWNER'S EQUITY</b>                                                        | <b>400</b> |      | <b>1,795,145,099,317</b> | <b>1,751,498,075,798</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu.<br><i>1. Capital.</i>                                                              | 411        | V.25 | 1,018,989,900,000        | 1,018,989,900,000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết.<br><i>- Ordinary shares carrying voting rights.</i>                 | 411a       |      | 1,018,989,900,000        | 1,018,989,900,000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi.<br><i>- Preferred shares.</i>                                                              | 411b       |      | 0                        | 0                        |
| 2. Thặng dư vốn.<br><i>2. Share premiums.</i>                                                                 | 412        |      | 0                        | 0                        |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu.<br><i>3. Bond conversion options.</i>                                    | 413        |      | 0                        | 0                        |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu.<br><i>4. Other sources of capital.</i>                                            | 414        |      | 242,813,940,000          | 242,813,940,000          |
| 5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*).<br><i>5. Treasury stock (*).</i>                                      | 415        |      | 0                        | 0                        |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản.<br><i>6. Differences on asset revaluation.</i>                            | 416        |      | 0                        | 0                        |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái.<br><i>7. Foreign exchange differences.</i>                                     | 417        |      | 0                        | 0                        |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển.<br><i>8. Investment and development fund.</i>                                       | 418        | V.25 | 479,579,319              | 479,579,319              |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.<br><i>9. Other funds.</i>                                                   | 419        |      | 0                        | 0                        |

|                                                                                                                       |            |  |                          |                          |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|--|--------------------------|--------------------------|
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.<br>10. Retained earnings.                                                      | 420        |  | 44,142,791,951           | (11,715,400,367)         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước.<br>- Retained earnings accumulated to the end of the previous period. | 420a       |  | (11,715,400,367)         | (11,715,400,367)         |
| - LNST chưa phân phối kỳ này.<br>- Retained earnings of the current period.                                           | 420b       |  | 55,858,192,318           | 0                        |
| 11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát.<br>11. Non-controlling interests' profit.                                        | 429        |  | 488,718,888,047          | 500,930,056,846          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300+400)</b><br><b>TOTAL LIABILITIES AND OWNER'S EQUITY (440= 300+400)</b>               | <b>440</b> |  | <b>4,900,785,129,986</b> | <b>4,790,834,899,965</b> |

Lập ngày 29 tháng 10 năm 2026

Prepared on 29 October 2026

**TUQ NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

**P.P. Legal Representative**

**NGƯỜI LẬP**  
**Preparer**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
**Chief Accountant**

  
**Trần Quốc Phong**

  
**Huỳnh Công Nhân**



**Huỳnh Văn Tấn**

Đơn vị : CÔNG TY CP CAMIMEX GROUP  
Unit: CAMIMEX GROUP JOINT STOCK COMPANY  
Địa chỉ: Số 999 Lý Thường Kiệt, phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau.  
Address: No. 999 Ly Thuong Kiet Street, Ward Tan Thanh, Ca Mau Province

Mẫu số: B 02 - DN  
Model No.: B 02 - DN  
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính)  
(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC  
dated October 27, 2025 of the Ministry of Finance)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
**CONSOLIDATED INCOME STATEMENT**

(Quý III/2026 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026)  
(Quarter III/2026 of the fiscal year ending December 31, 2026)

Đơn vị tính: VND  
Unit: VND

| CHỈ TIÊU<br>ITEMS                                                                                                               | Mã số<br>Code | T.Mình<br>Note | Quý III 2026<br>Quarter III 2026 |                                | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này<br>Accumulated from the beginning of the<br>year to the end of this quarter |                               |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------|----------------------------------|--------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|
|                                                                                                                                 |               |                | Kỳ này<br>This period<br>(4)     | Kỳ trước<br>Last period<br>(5) | Năm nay<br>This year<br>(6)                                                                                    | Năm trước<br>Last Year<br>(7) |
| (1)                                                                                                                             | (2)           | (3)            |                                  |                                |                                                                                                                |                               |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>1. Sales                                                                           | 01            | VI.1           | 1,038,320,778,262                | 724,756,627,567                | 3,050,736,609,687                                                                                              | 2,245,919,629,397             |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu<br>2. Sales deductions                                                                          | 02            | VI.2           |                                  | 8,826,256,567                  | 9,980,073,480                                                                                                  | 12,127,634,255                |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)<br>3. Net sales (10=01- 02)                                      | 10            |                | 1,038,320,778,262                | 715,930,371,000                | 3,040,756,536,207                                                                                              | 2,233,791,995,142             |
| 4. Giá vốn hàng bán<br>4. Cost of sales                                                                                         | 11            | VI.3           | 880,385,189,871                  | 564,990,174,984                | 2,607,315,343,937                                                                                              | 1,808,523,865,667             |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)<br>5. Gross profit (20=10-11)                                       | 20            |                | 157,935,588,391                  | 150,940,196,016                | 433,441,192,270                                                                                                | 425,268,129,475               |
| 6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư<br>6. Gain/(loss) from disposal or liquidation of investment property | 21            |                |                                  |                                |                                                                                                                |                               |
| 7. Doanh thu hoạt động tài chính<br>7. Financial income                                                                         | 22            | VI.4           | 25,286,651,461                   | 10,129,765,008                 | 54,729,705,495                                                                                                 | 31,119,828,182                |
| 8. Chi phí tài chính<br>8. Financial expenses                                                                                   | 23            | VI.5           | 48,920,497,172                   | 54,941,394,552                 | 133,934,359,425                                                                                                | 164,849,728,190               |
| - Trong đó: Chi phí đi vay<br>- Including: borrowing costs                                                                      | 24            |                | 41,050,620,021                   | 43,933,866,582                 | 133,564,245,531                                                                                                | 109,793,464,476               |
| 9. Phần lãi hoặc trong công ty liên doanh, liên kết<br>9. Interest or interest in joint ventures; associates                    | 25            |                | 0                                | 0                              | 3,033,218,943                                                                                                  | 1,451,451,656                 |

|                                                                                                         |    |       |                |                |                 |                 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|-------|----------------|----------------|-----------------|-----------------|
| 10. Chi phí bán hàng<br>10. Selling expenses                                                            | 26 | VI.8  | 52,115,168,992 | 36,771,458,640 | 146,635,685,203 | 110,522,963,475 |
| 11. Chi phí quản lý doanh nghiệp<br>11. General and administration expenses                             | 27 | VI.8  | 28,101,977,540 | 30,283,950,399 | 83,947,074,649  | 83,133,388,632  |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-<br>(24+25)}                                 | 30 |       | 54,084,596,148 | 39,073,157,433 | 106,686,997,431 | 99,333,329,016  |
| 12. Thu nhập khác                                                                                       | 31 | VI.6  | 9,003,360,300  | 767,588,173    | 12,494,578,913  | 2,010,597,228   |
| 12. Other income                                                                                        | 32 | VI.7  | 2,497,861,642  | 1,637,284,815  | 5,256,969,066   | 4,875,709,935   |
| 13. Chi phí khác                                                                                        | 40 |       | 6,505,498,658  | (869,696,642)  | 7,237,609,847   | (2,865,112,707) |
| 13. Other expenses                                                                                      | 50 |       | 60,590,094,806 | 38,203,460,791 | 113,924,607,278 | 96,468,216,309  |
| 14. Lợi nhuận khác (40=31-32)<br>14. Other profit (40=31-32)                                            | 51 | VI.10 | 8,470,559,434  | 5,254,223,463  | 17,342,479,619  | 16,714,991,308  |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)<br>15. Total accounting profit before tax (50=30+40)   | 52 |       | 0              | 0              | 1,871,684,140   | (1,004,232,282) |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành<br>16. Current income tax                                               | 60 | V.25  | 52,119,535,372 | 32,949,237,328 | 94,710,443,519  | 80,757,457,283  |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại<br>17. Deferred income tax                                               | 61 |       | 38,584,092,036 | 24,392,320,394 | 72,671,200,180  | 55,606,676,592  |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)<br>18. Profit after tax (60=50-51-52)        | 62 |       | 13,535,443,336 | 8,556,916,934  | 22,039,243,339  | 25,150,780,691  |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ<br>19. Profit after tax of holding company                        | 70 |       | -              | -              | -               | -               |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát<br>20. Profit after tax of non-controlling interests | 71 |       | -              | -              | -               | -               |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu<br>21. Basic earnings per share                                            |    |       |                |                |                 |                 |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu<br>22. Decluted earnings per share                                       |    |       |                |                |                 |                 |

Lập ngày 29 tháng 10 năm 2026  
Prepared on 29 October 2026

TUQ NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
CAMME P.P. Legal Representative

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
Chief Accountant

NGƯỜI LẬP  
Preparer



*[Signature]*

*[Signature]*

Huỳnh Văn Tấn

Trần Quốc Phong

Huỳnh Công Nhân



Đơn vị : CÔNG TY CP CAMIMEX GROUP  
Unit: CAMIMEX GROUP JOINT STOCK COMPANY  
Địa chỉ: Số 999 Lý Thường Kiệt, phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau.  
Address: No. 999 Ly Thuong Kiet Street, Ward Tan Thanh, Ca Mau Province

Mẫu số: B 03 - DN  
Model No.: B 03 - DN  
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính)  
(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC  
dated October 27, 2025 of the Ministry of Finance)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
**CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT**

(Theo phương pháp trực tiếp) (\*)  
(According to direct method) (\*)

(Quý III/2026 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026)  
(Quarter III/2026 of the fiscal year ending December 31, 2026)

Đơn vị tính: VND  
Unit: VND

| CHỈ TIÊU<br>ITEMS                                                                                                                                          | Mã số<br>Code | T.Minh<br>Note | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này<br>Cumulative from the beginning of the year to the end<br>of this quarter |                        |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|
|                                                                                                                                                            |               |                | Năm nay<br>This year                                                                                          | Năm trước<br>Last Year |
| (1)                                                                                                                                                        | (2)           | (3)            | (4)                                                                                                           | (5)                    |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh:</b><br><b>I. Cash flow from business activities:</b>                                                        |               |                |                                                                                                               |                        |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác.<br>1. Proceeds from sales, provision of services and other revenue.                           | 01            |                | 2,932,675,555,801                                                                                             | 3,546,094,031,366      |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ.<br>2. Payments to suppliers of goods and services.                                                   | 02            |                | (3,312,526,955,565)                                                                                           | (3,049,606,298,817)    |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động.<br>3. Payments to employees.                                                                                           | 03            |                | (120,214,146,464)                                                                                             | (89,130,139,138)       |
| 4. Tiền lãi vay đã trả.<br>4. Loan interest paid.                                                                                                          | 04            |                | (92,249,261,869)                                                                                              | (72,451,790,761)       |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp.<br>5. Corporate income tax paid.                                                                                     | 05            |                | (1,581,283,536)                                                                                               | (2,755,416,553)        |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh.<br>6. Other proceeds from business activities.                                                                   | 06            |                | 2,277,499,208,297                                                                                             | 866,065,907,985        |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh.<br>7. Other expenses for business activities.                                                                   | 07            |                | (1,234,296,013,098)                                                                                           | (651,392,420,276)      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh.</b><br><b>Net cash flow from operating activities.</b>                                                   | <b>20</b>     |                | <b>449,307,103,566</b>                                                                                        | <b>546,823,873,806</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư:</b><br><b>II. Cash flow from investment activities:</b>                                                        |               |                |                                                                                                               |                        |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác.<br>1. Payments to purchasing and constructing fixed assets and other long-term assets.  | 21            |                | (46,325,815,694)                                                                                              | (3,477,359,534)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác.<br>2. Proceeds from liquidation and sale of fixed assets and other long-term assets. | 22            |                | 0                                                                                                             | 0                      |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác.<br>3. Payments to lending and purchasing debt instruments of other units.                         | 23            |                | (96,371,311,808)                                                                                              | (302,175,000,000)      |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác.<br>4. Money recovered from loans and resale of debt instruments of other units.           | 24            |                | 280,290,367,712                                                                                               | 176,020,000,000        |

|                                                                                                                                                                      |           |                          |                          |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------|--------------------------|
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.<br>5. Payments to investment and capital contribution to other units.                                                    | 25        | 0                        | (10,300,000,000)         |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.<br>6. Proceeds recovered from investment in capital contributions to other units.                                    | 26        | 200,000,000              | 0                        |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia.<br>7. Loan interest income, dividends and profits are distributed.                                           | 27        | 2,282,831,051            | 1,935,763,111            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư.</b><br><b>Net cash flow from investing activities.</b>                                                                 | <b>30</b> | <b>140,076,071,261</b>   | <b>(137,996,596,423)</b> |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính:</b><br><b>III. Cash flow from financial activities:</b>                                                              |           |                          |                          |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu.<br>1. Proceeds from issuing shares and receiving capital contributions from owners.                  | 31        | 0                        | 14,690,621,432           |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã PH.<br>2. Money to return capital contributions to owners, buy back shares of dissolved enterprises. | 32        | 0                        | 0                        |
| 3. Tiền thu từ đi vay.<br>3. Proceeds from borrowing.                                                                                                                | 33        | 3,635,154,096,012        | 2,983,614,863,927        |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay.<br>4. Loan principal repayment.                                                                                                              | 34        | (4,191,613,221,301)      | (3,499,238,416,037)      |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính.<br>5. Financial lease principal repayment.                                                                                        | 35        | (30,003,496,066)         | (21,310,626,986)         |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu.<br>6. Dividends and profits paid to owners.                                                                              | 36        | 0                        | 0                        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính.</b><br><b>Net cash flow from financial activities.</b>                                                              | <b>40</b> | <b>(586,462,621,355)</b> | <b>(522,243,557,664)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40).</b><br><b>Net cash flow during the period (50 = 20+30+40).</b>                                                    | <b>50</b> | <b>2,920,553,472</b>     | <b>(113,416,280,281)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ.</b><br><b>Cash and cash equivalents at the beginning of the period.</b>                                                          | <b>60</b> | <b>86,718,910,471</b>    | <b>166,230,208,148</b>   |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ.</b><br><b>Effects of changes in foreign currency exchange rates.</b>                                     | <b>61</b> | <b>(3,532,865,332)</b>   | <b>3,018,793,837</b>     |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61).</b><br><b>Cash and cash equivalents at the end of the period (70 = 50+60+61).</b>                               | <b>70</b> | <b>86,106,598,611</b>    | <b>55,832,721,704</b>    |

Lập ngày 29 tháng 10 năm 2026

Prepared on 29 October 2026

TUO NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
P.P. Legal Representative



NGƯỜI LẬP  
Preparer

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
Chief Accountant

*Trần Quốc Phong*

*Huỳnh Công Nhân*

Trần Quốc Phong

Huỳnh Công Nhân

Huỳnh Văn Tấn

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

(Quý III/2026 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026)  
(Quarter III/2026 of the fiscal year ending December 31, 2026)

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN/ OPERATION CHARACTERISTICS OF THE GROUP:

#### 1. Công ty mẹ

|                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. Parent company:                                       | Công ty CP Camimex Group (sau đây gọi tắt là "Công ty" hay "Công ty mẹ"/ Camimex Group Joint Stock Company (hereinafter referred to as "Company" or "Parent Company").                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| a. Hình thức sở hữu vốn/<br>a. Type of capital ownership | Công ty cổ phần<br>Joint Stocks Company                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| b. Lĩnh vực kinh doanh<br>b. Business Field              | Sản xuất - Chế biến<br>Production - Processing                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| c. Ngành nghề kinh doanh<br>C. Business line:            | Chế biến thủy sản các loại; Xuất khẩu thủy sản, nông sản thực phẩm; Nhập khẩu nguyên vật liệu, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), vật tư, thiết bị, hàng hóa phục vụ sản xuất và đời sống ngư dân.<br>Processing all kinds of seafood; Exporting seafood, agricultural products and food; Importing raw materials, chemicals (except highly toxic chemicals), supplies, equipment, and goods for production and fishermen's lives. |

#### 2. Tổng số các công ty con

##### 2. Total number of subsidiaries

Tại ngày kết thúc năm tài chính, gồm Công ty mẹ và 06 Công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ, toàn bộ các Công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất này

At the end of the fiscal year, including the Parent Company and 06 Subsidiaries under the control of the Parent Company, all Subsidiaries are consolidated in these consolidated financial statements.

#### 3. Danh sách các công ty con được hợp nhất

##### 3. List of consolidated subsidiaries

| Tên công ty<br>Company Name:                                                   | Địa chỉ trụ sở chính<br>Address                                                                                                        | Tỷ lệ lợi ích<br>Interest Ratio | Tỷ lệ quyền biểu quyết<br>Voting rate |
|--------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------------|
| Công ty cổ phần Camimex<br>Camimex Joint Stock Company                         | Số 333 Cao Thắng, Phường Lý Văn Lâm, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam<br>No.333 Cao Thang str, Ward Ly Van Lam, Ca Mau Province, Vietnam          | 74,03%                          | 74,03%                                |
| Công ty TNHH Camimex Organic<br>Camimex Organic Company Limited                | Ấp Nhà Hội, Xã Tam Giang, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam<br>Nha Hoi Hamlet, Tam Giang Commune, Ca Mau Province, Vietnam                         | 78,44%                          | 99,01%                                |
| Công ty cổ phần Camimex Logistisc<br>Camimex Logistics Joint Stocks<br>Company | Số 33/3, Gò Ô Môi, Khu phố 2, P. Phú Thuận, TP. HCM, Việt Nam<br>No. 33/3, Go O Moi, Ward 2, Phu Thuan Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam | 86,67%                          | 86,67%                                |
| Công ty cổ phần Camimex Foods<br>Camimex Foods Joint Stocks<br>Company         | Số 969 Lý Thường Kiệt, phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau, Việt Nam<br>No.969 Ly Thuong Kiet str, Ward Tan Thanh, Ca Mau Province, Vietnam  | 95,64%                          | 99,97%                                |
| Công ty cổ phần Camimex Farm<br>Camimex Farm Joint Stocks Company              | Số 969 Lý Thường Kiệt, phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau, Việt Nam<br>No.969 Ly Thuong Kiet str, Ward Tan Thanh, Ca Mau Province, Vietnam  | 65,95%                          | 67,86%                                |
| Công ty cổ phần Thảo Anh Fish<br>Thao Anh Fish Joint Stock Company             | Ấp Thuận Điền, xã Phú Túc, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam<br>Thuan Dien Hamlet, Phu Tuc Commune, Vinh Long Province, Vietnam                 | 59,26%                          | 61,96%                                |

#### 4. Danh sách các công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

##### 4. List of associated companies applying the equity method when preparing Consolidated Financial Statements:

| Tên công ty<br>Company Name:                                                                               | Địa chỉ trụ sở chính<br>Address                                                                                                                                    | Tỷ lệ phần<br>sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết<br>Voting rate |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|---------------------------------------|
| Công ty cổ phần Camimex Quảng Trị<br>Camimex Farm Joint Stocks Company                                     | Trại sản xuất giống thủy sản mặn lợ Cửa Tùng, tỉnh Quảng Trị, Việt Nam<br>Cua Tung brackish water aquaculture hatchery, Cua Tung town, Quang Tri province, Vietnam | 49,00%               | 49,00%                                |
| Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu thủy<br>sản Năm Căn<br>Nam Can Seafood Import-Export Joint<br>Stock Company | Khóm 3, xã Năm Căn, tỉnh Cà Mau, Vietnam<br>Hamlet 3, Nam Can Commune, Ca Mau Province, Vietnam                                                                    | 24,50%               | 24,50%                                |

## II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN/ II. FISCAL YEAR, CURRENCY USED IN ACCOUNTING

### 1. Năm tài chính/ Fiscal year

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm/ The Group's fiscal year begins on January 1 and ends on December 31 each year.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán/ Currency used in accounting:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.  
The currency used in accounting is Vietnamese Dong (VND) because most transactions are performed in VND.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### III. ACCOUNTING STANDARDS AND REGIMES APPLIED

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng/ Accounting regimes applied:

Tập đoàn áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán của bộ tài chính.

The Group applies the Vietnamese Enterprise Accounting Regime issued under Circular 99/2025/TT-BTC dated October 27, 2025 of the Ministry of Finance and Circulars guiding the implementation of accounting standards and accounting regimes of the Ministry of Finance.

#### 2. Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán/ Accounting Standards And Regimes Applied:

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Camimex Group đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

The Board of Directors of Camimex Group Joint Stock Company ensures that it has complied with the requirements of the Vietnamese Accounting Standards and Enterprise Accounting Regime issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC dated October 27, 2025 of the Ministry of Finance as well as the Circulars guiding the implementation of the Accounting Standards and Regime of the Ministry of Finance in preparing the Consolidated Financial Statements.

#### 3. Hình thức kế toán áp dụng/ Applied accounting form:

Tập đoàn sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

The Group uses the general journal method of accounting.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### IV. ACCOUNTING POLICIES APPLIED

#### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất/ Basis for preparing Consolidated Financial Statements

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

The consolidated financial statements are prepared on the accrual basis of accounting (except for information relating to cash flows).

#### 2. Cơ sở hợp nhất/ Consolidated basis

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Camimex Group (Công ty mẹ) và Báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

The consolidated financial statements include the financial statements of Camimex Group Joint Stock Company (the parent company) and the financial statements of its subsidiaries. A subsidiary is an entity controlled by the parent company. Control exists when the parent company has the power, directly or indirectly, to govern the financial and operating policies of a subsidiary so as to obtain benefits from its activities. When assessing control, potential voting rights that are currently exercisable or convertible are taken into account.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

The results of operations of subsidiaries acquired or sold during the period are presented in the Consolidated Statement of Income from the date of acquisition or up to the date of sale of the investment in that subsidiary.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

In case the accounting policy of a subsidiary is different from the accounting policy applied consistently in the Group, the Financial Statements of the subsidiary will be appropriately adjusted before being used for preparing the Consolidated Financial Statements.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Balances of accounts on the Balance Sheet between companies in the same Group, intra-group transactions, unrealized intra-group profits arising from these transactions are eliminated when preparing the Consolidated Financial Statements. Unrealized losses arising from intra-group transactions are also eliminated unless the costs creating such losses are unrecoverable.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nằm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Minority interests represent the profits and net assets of a subsidiary not held by the parent and are presented separately in the consolidated income statement and consolidated balance sheet. Minority interests consist of the amount of the minority interests at the date of the original business combination and the minority's share of changes in equity since the date of the combination. Losses applicable to the minority in excess of the minority's contribution in the equity of the subsidiary are allocated against the Group's interests except to the extent that the minority has a binding obligation and is able to make an additional investment to cover the losses.

#### 3. Hợp nhất kinh doanh/ Business combination

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Business combinations are accounted for using the purchase method. The cost of a business combination is the fair value, at the date of exchange, of assets given, liabilities incurred or assumed, and equity instruments issued by the Group, in exchange for control of the acquired business and, in addition, any costs directly attributable to the combination. Identifiable assets acquired, liabilities and contingent liabilities assumed in a business combination are measured at their fair values at the date of the combination.

Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh với phần sở hữu của bên mua Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.

The difference between the cost of a business combination and the Group's contribution in the fair value of the acquired party's identifiable assets, liabilities and contingent liabilities recognised at the acquisition date is recognised as goodwill. If the cost of a business combination is less than the fair value of the acquired party's identifiable assets, liabilities and contingent liabilities recognised, the difference is recognised in the income statement in the period in which the acquisition occurs.

#### 4. Tiền và tương đương tiền/ Cash and cash equivalents

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

Cash and cash equivalents include cash, bank deposits, cash in transit and short-term investments with maturity or maturity not exceeding 03 months from the date of purchase, easily convertible to a known amount of cash and also subject to an insignificant risk of change in value.

#### 5. Hàng tồn kho/ Inventory

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Inventories are stated at cost. The cost of inventories comprises purchase costs, conversion costs and other directly attributable costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

The cost of inventories is calculated using the weighted average method and is accounted for using the perpetual inventory method.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Provision for inventories is recognized when the cost is greater than the net realizable value. Net realizable value is the estimated selling price of the inventories less the estimated costs of completion and the estimated costs necessary to make the sale.

Tăng hoặc giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

Increases or decreases to the inventory write-down provision balance are recorded in cost of goods sold during the year.

#### 6. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác/ Trade receivables and other:

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Trade receivables and other receivables are recorded according to invoices and documents.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Provision for doubtful debts is made for each doubtful debt based on the age of overdue debts or the expected level of loss that may occur, specifically as follows:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

For overdue receivables:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 30% of the value for overdue receivables from 6 months to less than 1 year.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 50% of the value for receivables overdue from 1 year to less than 2 years
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 70% of the value for receivables overdue from 2 years to less than 3 years.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- 100% of the value for receivables overdue for 3 years or more.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

For receivables that are not overdue but are unlikely to be recovered: establish provisions based on expected loss level.

Tăng hoặc giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

Increases or decreases in the provision for doubtful debts are recorded in administrative expenses during the year.

#### 7. Tài sản cố định hữu hình/ Tangible fixed assets:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The cost of fixed assets includes all costs incurred by the Group to acquire fixed assets up to the date when the asset is ready for use. Expenditures incurred after initial recognition are recognized as an increase in the cost of fixed assets only if it is certain that these costs will increase future economic benefits from the use of the asset. Expenditures that do not satisfy the above conditions are recognized as expenses in the period.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

When fixed assets are sold or disposed of, their cost and accumulated depreciation are eliminated from the accounts and any gain or loss resulting from their disposal is included in income or expenses for the period.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives. The depreciation years for various types of fixed assets are as follows:

| <u>Loại tài sản cố định/ Type of fixed asset</u>     | <u>Số năm/ Number of</u> |
|------------------------------------------------------|--------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc/ Houses, buildings            | 03 – 44                  |
| Máy móc và thiết bị/ Máy móc và thiết bị             | 03 – 53                  |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn/ Means of transport, | 03 – 14                  |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý/ Management equipment and  | 04 – 05                  |
| Tài sản cố định hữu hình khác/ Other tangible fixed  | 04 - 10                  |

#### 8. Tài sản cố định vô hình/ Intangible fixed assets:

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:  
*Intangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The Group's intangible fixed assets include:*

##### *Quyền sử dụng đất/ Land use rights*

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian được phép sử dụng. Quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao.

*Land use rights are all actual costs that the Group has spent directly related to the land used, including: money spent to obtain land use rights, costs for compensation, site clearance, site leveling, registration fees, etc. Land use rights with a term are depreciated using the straight-line method over the permitted period of use. Long-term land use rights are not depreciated.*

##### *Phần mềm máy vi tính/ Computer software*

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 03 năm.

*Computer software is the total cost incurred by the Group up to the date the software is put into use. Computer software is amortized over 03 years.*

#### 9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang/ Cost of basic construction in progress

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng và lắp đặt máy móc, thiết bị chưa hoàn thành và chưa lắp đặt xong. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang và lắp đặt không được tính khấu hao.

*Construction in progress reflects costs directly related to the construction of factories and installation of machinery and equipment that are not yet completed or installed. Assets in the process of construction in progress and installation are not depreciated.*

#### 10. Chi phí đi vay/ Borrowing costs:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong năm. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

*Borrowing costs are recognized as expenses in the year. Where borrowing costs are directly related to the investment in construction or production of an unfinished asset that takes a substantial period of time (over 12 months) to get ready for its intended use or sale, these borrowing costs are capitalized.*

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

*For general borrowings used for the purpose of investment in construction or production of assets unfinished, the capitalized borrowing costs are determined according to the capitalization rate for the weighted average cumulative costs incurred for investment in basic construction or production of that asset. The capitalization rate is calculated according to the weighted average interest rate of the outstanding borrowings during the year, except for separate borrowings serving the purpose of forming a specific asset.*

#### 11. Đầu tư tài chính/ Financial investment

Các khoản đầu tư vào chứng khoán và cơ sở kinh tế khác được ghi nhận theo giá gốc.

*Investments in securities and other economic entities are recorded at cost.*

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

*Provisions for investments in other economic organizations are set aside when these economic organizations suffer losses (except for planned losses determined in the business plan before investment) with the provision level equal to the difference between the actual capital contributions of the parties in the economic organization and the actual equity multiplied (x) by the Group's capital contribution ratio compared to the total actual capital contributions of the parties in the economic organization.*

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

*When an investment is disposed of, the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount is recognized as income or expense for the period.*

#### 12. Chi phí chờ phân bổ dài hạn/ Long-term prepaid expenses

##### *Chi phí sửa chữa/ Repair costs*

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí trong năm với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

*One-time repair costs of fixed assets of large value are allocated to annual expenses with an allocation period of no more than 03 years.*

##### *Công cụ, dụng cụ/ Tools, instruments*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

*Tools and equipment put into use are allocated to expenses during the period using the straight-line method with an allocation period of no more than 03 years.*

##### *Tiền thuê đất trả trước/ Prepaid Land Rent*

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Tập đoàn đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê đất.

*Prepaid land rent represents the land rent paid for the land the Group is using. Land rent is allocated according to the lease term specified in the land lease contract.*

### 13. Chi phí phải trả/ *Cost to Pay*

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

*Costs to pay are recorded based on reasonable estimates of the amounts payable for goods and services used during the period.*

### 14. Nguồn vốn kinh doanh/ *Business capital*

#### *Vốn đầu tư của chủ sở hữu/ Owner's equity*

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

*Owner's equity is recorded at the actual amount invested by shareholders.*

#### *Thặng dư vốn cổ phần/ Capital surplus*

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

*Share capital surplus is recorded as the difference between the issue price and the par value of shares when first issued, additional issued or the difference between the reissue price and the book value of treasury shares. Direct costs related to the additional issuance of shares and reissuance of treasury shares are recorded as a decrease in share capital surplus.*

#### *Vốn khác của chủ sở hữu/ Other owners' equity*

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

*Other capital is formed by supplementing from business results, revaluation of assets and the remaining value between the fair value of donated, presented, and sponsored assets after deducting taxes payable (if any) related to these assets.*

#### *Cổ phiếu quỹ/ Treasury stock*

Khi mua lại cổ phiếu do Tập đoàn phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

*When stock issued by the Group are repurchased, the amount paid, including transaction-related expenses, is recorded as treasury stock and reflected as a deduction in equity. When reissued, the difference between the reissue price and the book value of treasury stock is recorded in the Capital Surplus indicator.*

### 15. Cổ tức/ *Dividends*

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

*Dividends are recognized as liabilities when declared.*

### 16. Trích lập các quỹ/ *Funds allocation*

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

*Funds are set aside and used in accordance with the Company Charter and Resolution of the Annual General Meeting of Shareholders.*

### 17. Thuế thu nhập doanh nghiệp/ *Corporate income tax*

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

#### *Thuế thu nhập hiện hành/ Current income tax*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

*Current income tax is the tax that is calculated on taxable income. Taxable income differs from accounting profit due to adjustments for temporary differences between tax and accounting, non-deductible expenses as well as adjustments for non-taxable income and losses carried forward.*

#### *Thuế thu nhập hoãn lại/ Deferred income tax*

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

*Deferred income tax is the income tax payable or recoverable in respect of temporary differences between the carrying amount of assets and liabilities for financial reporting purposes and their taxable amounts. Deferred income tax liabilities are recognized for all taxable temporary differences. Deferred income tax assets are recognized only when it is probable that future taxable profits will be available against which the deductible temporary differences can be utilized.*

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

*The carrying amount of deferred tax assets is reviewed at the end of each financial year and reduced to the extent that it is no longer probable that sufficient taxable profit will be available to allow all or part of the deferred tax asset to be utilised. Previously unrecognised deferred tax assets are reviewed at the end of each financial year and recognised to the extent that it is probable that sufficient taxable profit will be available to utilise the unrecognised deferred tax assets.*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

*Deferred tax assets and liabilities are measured at the tax rates that are expected to apply to the year when the asset is realised or the liability settled, based on tax rates that have been enacted at the balance sheet date. Deferred tax is recognised in the income statement except to the extent that it relates to items recognised directly in equity, in which case it is recognised in equity.*

### 18. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ/ *Principles of foreign currency conversion*

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Transactions in foreign currencies are translated at the exchange rate on the date of the transaction. Balances of foreign currency items at the end of the period are translated at the exchange rate on the balance sheet date.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính

Exchange rate differences arising during the period from foreign currency transactions of foreign currency items and exchange rate differences due to revaluation of foreign currency items at the end of the period after offsetting the increase and decrease are recorded in financial income or financial expenses.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi các Công ty thuộc Tập đoàn có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi các Công ty thuộc Tập đoàn mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

The exchange rate used to convert transactions in foreign currencies is the actual exchange rate at the time of the transaction of the commercial bank where the Group's companies conduct the transaction. The exchange rate used to re-evaluate the balance of foreign currency items at the end of the period is the buying rate of the commercial bank or the average buying rate of the commercial banks where the Group's companies open accounts announced at the end of the accounting period.

|                                                        |            |                |
|--------------------------------------------------------|------------|----------------|
| Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày :         | 31/12/2025 | 26.227 VND/USD |
| Exchange rate used for conversion at the time of date: | 30/09/2026 | 25.970 VND/USD |

#### 19. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu/ Revenue recognition principles

##### **Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm/ Revenue from sales of goods and finished products**

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Revenue from the sale of goods and finished goods is recognized when the significant risks and rewards of ownership and control of the goods and finished goods have been transferred to the buyer, and no significant uncertainties remain regarding the collection of consideration, associated costs or the

##### **Doanh thu cung cấp dịch vụ/ Service revenue**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Revenue from the provision of services is recognised when there are no significant uncertainties regarding the payment or associated costs. In cases where services are performed over several accounting periods, revenue is recognised based on the percentage of service completion at the end of the accounting period.

##### **Tiền lãi/ Interest:**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Interest is recognized on the basis of time and the actual interest rate each period.

#### 20. Tài sản tài chính/ Financial assets

##### **Phân loại tài sản tài chính/ Classification of financial assets**

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Tập đoàn gồm các nhóm: các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

The classification of these financial assets depends on the nature and purpose of the financial assets and is determined at the time of initial recognition. The Group's financial assets include loans and receivables, and available-for-sale financial assets.

##### **Các khoản cho vay và phải thu/ Loans and receivables**

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Loans and receivables are non-derivative financial assets with fixed or determinable payments and are not listed on an active market.

##### **Tài sản tài chính sẵn sàng để bán/ Financial assets available for sale**

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính

ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Available-for-sale financial assets are non-derivative financial assets that are designated as available-for-sale or that are not classified as financial assets at fair value through profit or loss, held-to-maturity investments, or loans and receivables.

##### **Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính/ Initial book value of financial assets**

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Financial assets are recognised at the date of acquisition and derecognised at the date of sale. At the time of initial recognition, financial assets are recognised at cost plus any other costs directly attributable to the acquisition of the financial asset.

#### 21. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu/ Financial liabilities and equity instruments

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Financial instruments are classified as financial liabilities or equity instruments upon initial recognition in accordance with the substance and definitions of financial liabilities and equity instruments.

##### **Nợ phải trả tài chính/ Financial liabilities**

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

The classification of financial liabilities depends on the nature and purpose of the financial liability and is determined at the time of initial recognition. The Group's financial liabilities include trade payables, loans and borrowings, and other payables.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

At the time of initial recognition, financial liabilities are initially recorded at cost less other expenses directly related to the issuance of that financial liability.

**Công cụ vốn chủ sở hữu/ Equity instruments**

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Tập đoàn sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

**22. Bù trừ các công cụ tài chính/ Offsetting of financial instruments**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tập đoàn:

*Financial assets and financial liabilities are offset against each other and presented at net value in the Balance Sheet when and only when the Group:*

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- *Has a legal right to offset the amount recognised; and*
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.
- *Intend to settle on a net basis or to realise the asset and settle the liability simultaneously.*

**23. Báo cáo theo bộ phận/ Report by segment**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

*A business segment is a distinguishable component that is engaged in providing products or services and that is subject to risks and returns that are different from those of other business segments.*

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

*A geographical segment is a distinguishable component that is engaged in providing products or services within a particular economic environment and that is subject to risks and returns that are different from those of components operating in other economic environments.*

**24. Bên liên quan/ Related parties**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

*Parties are considered to be related if one party has the ability to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions. Parties are also considered to be related if they are subject to common control or common significant influence.*

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

*In considering any related party relationship, attention is directed more to the substance of the relationship than to the legal form.*

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VIII.2.

*Transactions with related parties during the period are presented in note VIII.2.*

**V - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:**

**V - ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE BALANCE SHEET:**

**1- Tiền/ Cash:**

Đơn vị tính: VND

Unit: VND

|                                      | Số cuối kỳ<br>Ending Balance | Số đầu năm<br>Beginning Balance |
|--------------------------------------|------------------------------|---------------------------------|
| - Tiền mặt/ Cash:                    | 10,704,398,355               | 10,650,163,981                  |
| - Tiền gửi ngân hàng/ Bank deposit:  | 72,252,200,256               | 58,585,371,503                  |
| - Tiền đang chuyển/ Cash in transit: | 3,150,000,000                | 2,984,352,120                   |
| <b>Cộng/ Total</b>                   | <b>86,106,598,611</b>        | <b>72,219,887,604</b>           |

2- Các khoản đầu tư tài chính/ Financial investments:

|                                                                  | Số cuối kỳ/Ending Balance |                     |                        | Số đầu năm/ Beginning Balance |                                    |                        |
|------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------|------------------------|-------------------------------|------------------------------------|------------------------|
|                                                                  | Giá gốc<br>Cost           | Reasonable<br>value | Dự phòng<br>Preventive | Giá gốc<br>Cost               | Giá trị hợp lý<br>Reasonable value | Dự phòng<br>Preventive |
| a)- Chứng khoán kinh doanh./ Trading securities.                 |                           |                     |                        |                               |                                    |                        |
| - Tổng giá trị cổ phiếu./ Total value of shares.                 |                           |                     |                        |                               |                                    |                        |
| - Tổng giá trị trái phiếu./ Total bond value.                    |                           |                     |                        |                               |                                    |                        |
| - Các khoản đầu tư khác./ Các khoản đầu tư khác.                 |                           |                     |                        |                               |                                    |                        |
| - Lý do thay đổi với từng khoản đttr/loại cổ phiếu, trái phiếu:  |                           |                     |                        |                               |                                    |                        |
| - Reasons for change for each investment/type of stock and bond: |                           |                     |                        |                               |                                    |                        |
| + Về số lượng./ About quantity.                                  |                           |                     |                        |                               |                                    |                        |
| + Về giá trị./ About value.                                      |                           |                     |                        |                               |                                    |                        |

| b)- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn/ Investments held to maturity: | Số cuối kỳ/Ending Balance |                                  | Số đầu năm/ Beginning Balance |                                  |
|--------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|
|                                                                    | Giá gốc<br>Cost           | Giá trị ghi sổ<br>Carrying Value | Giá gốc<br>Cost               | Giá trị ghi sổ<br>Carrying Value |
| b1)- Ngắn hạn/ Short term:                                         |                           |                                  |                               |                                  |
| - Tiền gửi có kỳ hạn./ Term deposits.                              | 155,598,686,197           | 155,598,686,197                  | 207,380,106,167               | 207,380,106,167                  |
| - Trái phiếu./ Bonds.                                              |                           |                                  |                               |                                  |
| - Các khoản đầu tư khác./ Other investments.                       |                           |                                  |                               |                                  |
| b2)- Dài hạn/ Long term:                                           |                           |                                  |                               |                                  |
| - Tiền gửi có kỳ hạn./ Term deposits.                              | 5,689,917,958             | 5,689,917,958                    | 1,900,000,000                 | 1,900,000,000                    |
| - Trái phiếu./ Bonds.                                              |                           |                                  |                               |                                  |
| - Các khoản đầu tư khác./ Other investments.                       |                           |                                  |                               |                                  |

| c)- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ) :<br>c)- Investing and contributing capital to other units (Details of each investment according to capital holding ratio): | Số cuối kỳ<br>Ending Balance |                        | Số đầu năm<br>Beginning Balance |                        |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------|---------------------------------|------------------------|
|                                                                                                                                                                                                                    | Giá gốc<br>Cost              | Dự phòng<br>Preventive | Giá gốc<br>Cost                 | Dự phòng<br>Preventive |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.<br>- Invest in joint ventures and affiliated companies.                                                                                                                 | 30,920,857,713               | -                      | 27,887,638,770                  | -                      |
| + Công ty cổ phần Camimex Quảng Trị : Tỷ lệ vốn góp 49,00%<br>+ Camimex Quang Tri Joint Stock Company: Capital contribution ratio 49.00%                                                                           | 2,155,000,000                | -                      | 2,155,000,000                   | -                      |
| + Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Năm Căn: Tỷ lệ vốn góp 24,50%<br>+ Nam Can Seafood Import-Export Joint Stock Company: Capital contribution ratio 24.50%                                                  | 28,765,857,713               | -                      | 25,732,638,770                  | -                      |
| - Đầu tư vào đơn vị khác<br>- Investment in other units                                                                                                                                                            | 800,000,000                  | -                      | 1,000,000,000                   | -                      |
| + Công ty cổ phần Camimex Nutrition: Tỷ lệ vốn góp 10%<br>+ Camimex Nutrition Joint Stock Company: Capital contribution ratio 10%                                                                                  | 800,000,000                  | -                      | 1,000,000,000                   | -                      |
| <b>Cộng/ Total</b>                                                                                                                                                                                                 | <b>31,720,857,713</b>        | <b>-</b>               | <b>28,887,638,770</b>           | <b>-</b>               |

- Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty :

- Summary of the operations of company:

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Significant transactions between the enterprise and its subsidiaries, joint ventures and affiliated companies during the period;
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do:
- In case the fair value cannot be determined, explain the reason:

### 3- Phải thu của khách hàng/ Receivables from customers:

|                                                                                                            | Số cuối kỳ<br>Ending Balance | Số đầu năm<br>Beginning Balance |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|---------------------------------|
| <b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn/ Short-term customer receivables:</b>                               | <b>370,997,167,395</b>       | <b>455,154,845,985</b>          |
| - <b>Phải thu các bên liên quan/ Receivables from related parties</b>                                      | <b>10,000,000</b>            | <b>1,033,470,780</b>            |
| Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Thủy sản Vĩnh Hải/ Vinh Hai Seafood Export-Import Single Member Co., Ltd.  | -                            | 943,470,780                     |
| Ông Nguyễn Trọng Hà/ Mr. Nguyen Trong Ha                                                                   | 10,000,000                   | 90,000,000                      |
| - <b>Phải thu các khách hàng khác/ Receivables from other customers</b>                                    | <b>370,987,167,395</b>       | <b>454,121,375,205</b>          |
| Công ty TNHH Một thành viên Thủy sản Xuân Nguyễn/ Xuan Nguyen Seafood Company Limited                      | 40,277,671,080               | -                               |
| Ông Hà Văn Bằng/ Mr. Ha Van Bang                                                                           | 117,504,371,500              | 235,011,355,900                 |
| Coop, Basel                                                                                                | -                            | 17,523,266,791                  |
| Metro Richelieu Inc                                                                                        | -                            | 23,131,267,761                  |
| CMC Seafood Corporation                                                                                    | 1,265,030,803                | 43,605,619,420                  |
| Frosta AG                                                                                                  | 10,986,348,800               | 5,527,528,652                   |
| Gourmet Systems Limited                                                                                    | 25,034,257,545               | 13,110,452,056                  |
| Zehui Co.,Ltd                                                                                              | 33,744,611,129               | 21,161,956,078                  |
| Các khách hàng khác/ Other customers                                                                       | 142,174,876,538              | 95,049,928,547                  |
| <b>b) Trả trước cho người bán ngắn hạn/ Short-term advance payments to sellers:</b>                        | <b>58,750,219,647</b>        | <b>375,706,729,214</b>          |
| - <b>Trả trước cho bên liên quan/ Pay in advance to related parties</b>                                    | <b>-</b>                     | <b>-</b>                        |
| - <b>Trả trước cho các người bán khác/ Pay in advance to other sellers</b>                                 | <b>58,750,219,647</b>        | <b>375,706,729,214</b>          |
| Công ty TNHH Thương mại dịch vụ kỹ thuật Hồng Phát CM/ Hong Phat Technical Service Trading Company Limited | 16,728,476,600               | 15,645,599,000                  |
| Công ty TNHH Cơ điện lạnh TKT/ TKT Mechanical and Refrigeration Co., Ltd.                                  | 9,339,696,296                | -                               |
| Công ty TNHH Một thành viên Thủy sản Xuân Nguyễn/ Xuan Nguyen Seafood Company Limited                      | -                            | 294,768,566,217                 |
| Các nhà cung cấp khác/ Other suppliers                                                                     | 32,682,046,751               | 65,292,563,997                  |
| <b>c) Phải thu của khách hàng dài hạn/ Receivables from long-term customers:</b>                           | <b>-</b>                     | <b>-</b>                        |
| - Các khoản phải thu của khách hàng khác/ Receivables from other customers.                                |                              |                                 |
| - Dự phòng phải thu khó đòi/ Provision for doubtful debts                                                  |                              |                                 |
| <b>Cộng/ Total (a+b+c)</b>                                                                                 | <b>429,747,387,042</b>       | <b>830,861,575,199</b>          |

4- Phải thu khác/ Other receivables:

|                                                                                                                                                                                                  | Số cuối kỳ/ Ending Balance |                        | Số đầu năm/ Ending Balance |                        |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|------------------------|----------------------------|------------------------|
|                                                                                                                                                                                                  | Giá trị<br>Value           | Dự phòng<br>Proventive | Giá trị<br>Value           | Dự phòng<br>Proventive |
| a) Ngắn hạn/ Short term:                                                                                                                                                                         | 423,353,197,146            | -                      | 129,426,831,533            | -                      |
| - Phải thu các bên liên quan/ Receivables from related parties                                                                                                                                   | 2,321,775,999              | -                      | 700,000,000                | -                      |
| Ông Đỗ Văn Hải - Tạm ứng/ Mr. Do Van Hai - Advance                                                                                                                                               | -                          |                        | 700,000,000                |                        |
| Ông Bùi Sĩ Tuấn - Tạm ứng/ Mr. Bui Si Tuan - Advance                                                                                                                                             | 771,775,999                |                        | -                          |                        |
| Ông Nguyễn Trọng Hà - Tạm ứng/ Mr. Nguyen Trong Ha - Advance                                                                                                                                     | 1,550,000,000              |                        | -                          |                        |
| - Phải thu các cá nhân và tổ chức khác/ Receivables from other individuals and organizations                                                                                                     | 421,031,421,147            | -                      | 128,726,831,533            | -                      |
| Tạm ứng/ Advance                                                                                                                                                                                 | 31,384,811,497             |                        | 67,735,262,278             |                        |
| Quỹ Khí hậu và Phát triển Hà Lan (DFCD) - Chi hệ tiền Dự án sản xuất tôm rừng ngập mặn/ Netherlands Fund for Climate and Development (DFCD) - Funding for the Mangrove Shrimp Production Project | 1,221,260,145              |                        | 3,116,260,145              |                        |
| Ông Hà Văn Bằng - đặt cọc mua cổ phần/ Mr. Ha Van Bang - Deposit for the purchase of shares                                                                                                      | 66,500,000,000             |                        | -                          |                        |
| CMC Seafoods Corporation - Ủy thác xuất khẩu                                                                                                                                                     | 91,635,397,568             |                        | -                          |                        |
| Gourmet Systems Limited - Ủy thác xuất khẩu                                                                                                                                                      | 83,256,856,546             |                        | -                          |                        |
| Các khoản ký quỹ ngắn hạn/ Short-term deposits                                                                                                                                                   | 30,785,650,905             |                        | 37,100,366,645             |                        |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác/ Other short-term receivables                                                                                                                                   | 116,247,444,486            |                        | 20,774,942,465             |                        |
| b) Dài hạn/ Long term                                                                                                                                                                            | -                          | -                      | -                          | -                      |
| Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia/ Receivable from dividends and profits distributed;                                                                                                    |                            |                        |                            |                        |
| Phải thu người lao động/ Receivables from employees;                                                                                                                                             |                            |                        |                            |                        |
| Ký cược, ký quỹ/ Collateral, deposit;                                                                                                                                                            |                            |                        |                            |                        |
| Phải thu khác/ Other receivables.                                                                                                                                                                | -                          | -                      | -                          | -                      |
| <b>Cộng/ Total</b>                                                                                                                                                                               | <b>423,353,197,146</b>     | <b>-</b>               | <b>129,426,831,533</b>     | <b>-</b>               |

5- Tài sản thiếu chờ xử lý/ Missing assets awaiting resolution:

|                                 | Số cuối kỳ/ Ending Balance |                  | Số đầu năm/ Beginning Balance |                  |
|---------------------------------|----------------------------|------------------|-------------------------------|------------------|
|                                 | Số lượng<br>Quantity       | Giá trị<br>Value | Số lượng<br>Quantity          | Giá trị<br>Value |
| a)- Tiền/ Money;                |                            |                  |                               |                  |
| b)- Hàng tồn kho/ Inventory;    |                            |                  |                               |                  |
| c)- TSCĐ/ Fixed assets          |                            |                  |                               |                  |
| d)- Tài sản khác/ Other assets. |                            |                  |                               |                  |

6- Nợ xấu/ Non-Performing Loan

|  | Số cuối kỳ/ Ending Balance        |               |                                             | Số đầu năm/ Beginning Balance     |               |                                             |
|--|-----------------------------------|---------------|---------------------------------------------|-----------------------------------|---------------|---------------------------------------------|
|  | Thời gian quá hạn<br>Time expired | Giá gốc/ Cost | Giá trị có thể thu hồi<br>Recoverable value | Thời gian quá hạn<br>Time expired | Giá gốc/ Cost | Giá trị có thể thu hồi<br>Recoverable value |

|              | Trên 3 năm/More than 3 years |   | Trên 3 năm/More than 3 years |   |
|--------------|------------------------------|---|------------------------------|---|
| Cộng/ Total: | -                            | - | -                            | - |

7- Hàng tồn kho/ Inventory:

|                                                                                         | Số cuối kỳ/ Ending Balance |                     | Số đầu năm/ Beginning Balance |                     |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|---------------------|-------------------------------|---------------------|
|                                                                                         | Giá gốc/ Cost              | Dự phòng/ Prevalent | Giá gốc/ Cost                 | Dự phòng/ Prevalent |
| - Hàng đang đi trên đường/ Goods are on the way;                                        |                            |                     |                               |                     |
| - Nguyên liệu, vật liệu/ Raw materials, materials;                                      | 130,301,862,852            |                     | 99,728,912,226                |                     |
| - Công cụ, dụng cụ/ Tools;                                                              | 1,848,519,855              |                     | 1,737,571,228                 |                     |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang/ Expenses for unfinished production and business; | 0                          |                     | 428,200,403                   |                     |
| - Thành phẩm/ Finished products;                                                        | 2,675,467,709,792          | (153,580,733,831)   | 2,334,932,448,672             | (138,981,180,546)   |
| - Hàng hóa/ Goods;                                                                      |                            |                     | 118,132,510,318               |                     |
| - Hàng gửi bán/ Goods consigned for sale;                                               |                            |                     |                               |                     |
| - Hàng hóa trong kho bảo thuế/ Goods in tax-protected warehouse;                        |                            |                     |                               |                     |
| Cộng/ Total                                                                             | 2,807,618,092,499          | (153,580,733,831)   | 2,554,959,642,847             | (138,981,180,546)   |

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất/ The value of inventory is stagnant, poor, has lost quality, and cannot be sold at the end of the period; Causes and solutions for stagnant, poor, and loss-of-quality inventory;

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ/ Value of inventory used to mortgage, pledge, or secure debts payable at the end of the period.

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm, hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho/ Reasons leading to additional provision for, or reversal of, inventory devaluation provisions.

8- Tài sản dở dang dài hạn/ Long-term unfinished assets:

|                                                  | Số cuối kỳ/ Ending Balance |                                     | Số đầu năm/ Beginning Balance |                                     |
|--------------------------------------------------|----------------------------|-------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------------|
|                                                  | Giá gốc/ Cost              | GT có thể thu hồi Recoverable value | Giá gốc/ Cost                 | GT có thể thu hồi Recoverable value |
| a)- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn |                            |                                     |                               |                                     |
| Cộng/ Total                                      |                            |                                     |                               |                                     |

b)- Xây dựng cơ bản dở dang/ Construction in progress:

|                             | Số cuối năm Ending Balance | Số đầu năm Beginning Balance |
|-----------------------------|----------------------------|------------------------------|
| - Mua sắm/ Purchase;        | 81,532,091,089             | 33,895,230,638               |
| - XD/CB/ Basic construction | 120,642,647,813            | 265,102,577,632              |
| - Sửa chữa/ Repair.         |                            |                              |
| Cộng/ Total:                | 202,174,738,902            | 298,997,808,270              |

9-Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình/ Increase, decrease in tangible fixed assets :

| Khoản mục/ Items                                                  | Nhà cửa, vật kiến trúc/<br>Buildings, structures | Máy móc, thiết bị/<br>Machinery, equipment | Thiết bị, dụng cụ quản lý/<br>Equipment, management tools | Phương tiện vận tải, truyền dẫn/<br>Vehicle, transmission | TSCĐ hữu hình khác/<br>Other tangible fixed assets | Cộng TSCĐ hữu hình/<br>Add tangible fixed assets |
|-------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| <b>Nguyên giá/ Original Cost</b>                                  |                                                  |                                            |                                                           |                                                           |                                                    |                                                  |
| <b>Số dư đầu năm:<br/>Beginning balance :</b>                     | <b>458,293,485,476</b>                           | <b>486,617,963,521</b>                     | <b>5,746,608,815</b>                                      | <b>77,500,221,941</b>                                     | <b>130,000,000</b>                                 | <b>1,028,288,279,753</b>                         |
| + Mua trong kỳ<br>Purchased during the year                       | 6,408,824,019                                    | 7,790,929,135                              | 0                                                         | 3,676,310,775                                             | 0                                                  | 17,876,063,929                                   |
| + Đầu tư XDCB hoàn thành.<br>Completed construction investment    | 154,815,896,005                                  | 30,948,317,971                             | 0                                                         | 0                                                         | 0                                                  | 185,764,213,976                                  |
| + Tăng khác.<br>Other increases                                   | 0                                                | 0                                          | 0                                                         | 0                                                         | 0                                                  | 0                                                |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư.<br>Transferred to investment properties | 0                                                | 0                                          | 0                                                         | 0                                                         | 0                                                  | 0                                                |
| - Thanh lý, nhượng bán.<br>Disposal and sales                     | 0                                                | 20,522,504,600                             | 0                                                         | 0                                                         | 0                                                  | 20,522,504,600                                   |
| - Giảm khác<br>Other decreases                                    | 0                                                | 0                                          | 0                                                         | 0                                                         | 0                                                  | 0                                                |
| <b>Số dư cuối kỳ<br/>Ending balance</b>                           | <b>619,518,205,500</b>                           | <b>504,834,706,027</b>                     | <b>5,746,608,815</b>                                      | <b>81,176,532,716</b>                                     | <b>130,000,000</b>                                 | <b>1,211,406,053,058</b>                         |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế/ Accumulated Depreciation:</b>          |                                                  |                                            |                                                           |                                                           |                                                    |                                                  |
| <b>Số dư đầu năm:<br/>Beginning balance</b>                       | <b>184,729,251,900</b>                           | <b>306,119,575,498</b>                     | <b>4,220,147,566</b>                                      | <b>40,462,857,006</b>                                     | <b>130,000,000</b>                                 | <b>535,661,831,970</b>                           |
| + Khấu hao trong kỳ<br>Depreciation for the year                  | 26,050,425,791                                   | 29,647,978,722                             | 154,154,084                                               | 5,410,623,073                                             | 0                                                  | 61,263,181,670                                   |
| + Tăng khác.<br>Other increases                                   | 0                                                | 0                                          | 0                                                         | 0                                                         | 0                                                  | 0                                                |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư.<br>Transferred to investment properties | 0                                                | 0                                          | 0                                                         | 0                                                         | 0                                                  | 0                                                |
| - Thanh lý, nhượng bán.<br>Disposal and sales                     | 0                                                | 10,891,562,136                             | 0                                                         | 0                                                         | 0                                                  | 10,891,562,136                                   |
| - Giảm khác<br>Other decreases                                    | 0                                                | 0                                          | 0                                                         | 0                                                         | 0                                                  | 0                                                |
| <b>Số dư cuối kỳ<br/>Ending balance</b>                           | <b>210,779,677,691</b>                           | <b>324,875,992,084</b>                     | <b>4,374,301,650</b>                                      | <b>45,873,480,079</b>                                     | <b>130,000,000</b>                                 | <b>586,033,451,504</b>                           |
| <b>Giá trị còn lại<br/>Net Book Value</b>                         |                                                  |                                            |                                                           |                                                           |                                                    |                                                  |
| <b>Tại ngày đầu năm<br/>At the beginning of the year</b>          | <b>273,564,233,576</b>                           | <b>180,498,388,023</b>                     | <b>1,526,461,249</b>                                      | <b>37,037,364,935</b>                                     | <b>0</b>                                           | <b>492,626,447,783</b>                           |
| <b>Tại ngày cuối năm<br/>At the end of the year</b>               | <b>408,738,527,809</b>                           | <b>179,958,713,943</b>                     | <b>1,372,307,165</b>                                      | <b>35,303,052,637</b>                                     | <b>0</b>                                           | <b>625,372,601,554</b>                           |

\* GTCL cuối kỳ của TSCĐ HH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

Net book value at the end of the period of tangible fixed assets pledged or mortgaged to secure loans:

\* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Original cost of fully depreciated tangible fixed assets still in use at the end of the year:

\* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

Original cost of tangible fixed assets awaiting disposal at the end of the year:

\* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

Commitments on significant future purchases or sales of tangible fixed assets:

\* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

Other changes related to tangible fixed assets:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình/ Increase, decrease in intangible fixed assets:

| Khoản mục.                                                     | Quyền sử dụng đất/ Land use rights | Quyền phát hành/ Publishing rights | Bản quyền, bằng sáng chế/ Copyrights, patents | Phản miễm kế toán/ Trademarks | TSCĐ vô hình khác/ Other intangible fixed assets | Cộng TSCĐ vô hình/ Total intangible fixed assets |
|----------------------------------------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| <b>Nguyên giá/ Original Cost</b>                               |                                    |                                    |                                               |                               |                                                  |                                                  |
| Số dư đầu năm:<br>Beginning balance                            | 54,568,008,890                     | 0                                  | 0                                             | 1,765,233,732                 | 0                                                | 56,333,242,622                                   |
| + Mua trong kỳ<br>Purchased during the year                    | 0                                  | 0                                  | 0                                             | 0                             | 285,000,000                                      | 285,000,000                                      |
| + Đầu tư XDCB hoàn thành.<br>Completed construction investment | 0                                  | 0                                  | 0                                             | 0                             | 0                                                | 0                                                |
| + Tăng do hợp nhất KD.<br>Increase due to business combination | 0                                  | 0                                  | 0                                             | 0                             | 0                                                | 0                                                |
| + Tăng khác<br>Other increases                                 | 0                                  | 0                                  | 0                                             | 0                             | 0                                                | 0                                                |
| - Thanh lý, nhượng bán.<br>Disposal and sales                  | 0                                  | 0                                  | 0                                             | 0                             | 0                                                | 0                                                |
| - Giảm khác.<br>Other decreases                                | 0                                  | 0                                  | 0                                             |                               | 0                                                | 0                                                |
| Số dư cuối kỳ<br>Ending balance                                | 54,568,008,890                     | 0                                  | 0                                             | 1,765,233,732                 | 285,000,000                                      | 56,618,242,622                                   |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế/ Accumulated Depreciation:</b>       |                                    |                                    |                                               |                               |                                                  |                                                  |
| Số dư đầu năm:<br>Beginning balance                            | 7,962,921,781                      | 0                                  | 0                                             | 1,465,420,219                 | 0                                                | 9,428,342,000                                    |
| + Khấu hao trong kỳ<br>Depreciation for the year               | 642,054,213                        | 0                                  | 0                                             | 106,382,061                   | 0                                                | 748,436,274                                      |
| + Tăng khác.<br>Other increases                                | 0                                  | 0                                  | 0                                             | 0                             | 0                                                | 0                                                |
| - Thanh lý, nhượng bán.<br>Disposal and sales                  | 0                                  | 0                                  | 0                                             | 0                             | 0                                                | 0                                                |
| - Giảm khác.<br>Other decreases                                |                                    | 0                                  | 0                                             | 0                             | 0                                                | 0                                                |
| Số dư cuối kỳ<br>Ending balance                                | 8,604,975,994                      | 0                                  | 0                                             | 1,571,802,280                 | 0                                                | 10,176,778,274                                   |
| <b>Giá trị còn lại/ Net Book Value</b>                         |                                    |                                    |                                               |                               |                                                  |                                                  |
| Tại ngày đầu năm.<br>At the beginning of the year              | 46,605,087,109                     | 0                                  | 0                                             | 299,813,513                   | 0                                                | 46,904,900,622                                   |
| Tại ngày cuối năm<br>At the end of the year                    | 45,963,032,896                     | 0                                  | 0                                             | 193,431,452                   | 285,000,000                                      | 46,441,464,348                                   |

\* GTCL cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

Net book value at the end of the period of intangible fixed assets pledged or mortgaged to secure loans:

\* Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:

Original cost of fully depreciated intangible fixed assets still in use

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

Explanations and other disclosures related to the figures

11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính/ Increase, decrease in finance-leased fixed assets:

| Khoản mục/ Items                 | Nhà cửa, vật kiến trúc/ Buildings, structures | Máy móc, thiết bị/ Machinery, equipment | Phương tiện vận tải, truyền dẫn/ Vehicle | TSCĐ hữu hình khác/ Other tangible fixed assets | TSCĐ vô hình/ Intangible fixed assets | Tổng cộng TSCĐ thuê tài chính/ Total financial lease fixed assets |
|----------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------|-------------------------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
| <b>Nguyên giá/ Original Cost</b> |                                               |                                         |                                          |                                                 |                                       |                                                                   |

|                                                                   |   |                 |   |   |   |                 |
|-------------------------------------------------------------------|---|-----------------|---|---|---|-----------------|
| <b>Số dư đầu năm:</b><br><i>Beginning balance</i>                 | 0 | 218,249,735,786 | 0 | 0 | 0 | 218,249,735,786 |
| + Thuê tài chính trong kỳ<br><i>Finance lease during the year</i> | 0 | 18,126,078,703  | 0 | 0 | 0 | 18,126,078,703  |
| + Mua lại TSCĐ thuê TChính.<br><i>Purchase of finance-leased</i>  | 0 | 0               | 0 | 0 | 0 | 0               |
| + Tăng khác.<br><i>Other increases</i>                            | 0 | 0               | 0 | 0 | 0 | 0               |
| - Trả lại TSCĐ thuê TChính.<br><i>Return of finance-leased</i>    | 0 | 0               | 0 | 0 | 0 | 0               |
| - Giảm khác.<br><i>Other decreases</i>                            | 0 | 0               | 0 | 0 | 0 | 0               |
| <b>Số dư cuối kỳ</b><br><i>Ending balance</i>                     | 0 | 236,375,814,489 | 0 | 0 | 0 | 236,375,814,489 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế/ Accumulated Depreciation:</b>          |   |                 |   |   |   |                 |
| <b>Số dư đầu năm:</b><br><i>Beginning balance</i>                 | 0 | 86,189,097,506  | 0 | 0 | 0 | 86,189,097,506  |
| + Khấu hao trong kỳ<br><i>Depreciation for the year</i>           | 0 | 37,544,738,599  | 0 | 0 | 0 | 37,544,738,599  |
| TChính.<br><i>Purchase of finance-leased</i>                      | 0 | 0               | 0 | 0 | 0 | 0               |
| + Tăng khác.<br><i>Other increases</i>                            | 0 | 0               | 0 | 0 | 0 | 0               |
| - Trả lại TSCĐ thuê TChính.<br><i>Return of finance-leased</i>    | 0 | 0               | 0 | 0 | 0 | 0               |
| - Giảm khác.<br><i>Other decreases</i>                            | 0 | 0               | 0 | 0 | 0 | 0               |
| <b>Số dư cuối kỳ</b><br><i>Ending balance</i>                     | 0 | 123,733,836,105 | 0 | 0 | 0 | 123,733,836,105 |
| <b>Giá trị còn lại/ Net Book Value:</b>                           |   |                 |   |   |   |                 |
| - Tại ngày đầu năm.<br><i>At the beginning of the year</i>        | 0 | 132,060,638,280 | 0 | 0 | 0 | 132,060,638,280 |
| - Tại ngày cuối năm<br><i>At the end of the year</i>              | 0 | 112,641,978,384 | 0 | 0 | 0 | 112,641,978,384 |

\* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm: đảm bảo các khoản nợ vay:

*Additional lease payments recognized as expenses during the year to secure loan obligations:*

\* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

*Basis for determining additional lease payments*

\* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

*Lease extension terms or rights to purchase the asset:*

## 12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư/ Increase, decrease in investment properties

| Khoản mục/ Items                                                         | Số đầu năm/<br><i>Beginning balance</i> | Tăng trong năm/<br><i>Increase during the year</i> | Giảm trong năm/<br><i>Decrease during the year</i> | Số cuối kỳ/<br><i>Ending balance</i> |
|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------|--------------------------------------|
| <b>a)- Bất động sản đầu tư cho thuê/ Investment properties for lease</b> |                                         |                                                    |                                                    |                                      |
| <b>Nguyên giá/ Original Cost</b>                                         |                                         |                                                    |                                                    |                                      |
| - Quyền sử dụng đất/ <i>Land use rights</i>                              |                                         |                                                    |                                                    | 0                                    |
| - Nhà/ <i>Buildings</i>                                                  |                                         |                                                    |                                                    | 0                                    |
| - Nhà và quyền sử dụng đất/ <i>Buildings and land use rights</i>         |                                         |                                                    |                                                    | 0                                    |
| - Cơ sở hạ tầng/ <i>Infrastructure</i>                                   |                                         |                                                    |                                                    | 0                                    |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế/ Accumulated Depreciation</b>                  |                                         |                                                    |                                                    |                                      |
| - Quyền sử dụng đất/ <i>Land use rights</i>                              |                                         |                                                    |                                                    | 0                                    |
| - Nhà/ <i>Buildings</i>                                                  |                                         |                                                    |                                                    | 0                                    |

|                                                                                                                 |  |  |  |   |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|---|
| - Nhà và quyền sử dụng đất/ <i>Buildings and land use rights</i>                                                |  |  |  | 0 |
| - Cơ sở hạ tầng/ <i>Infrastructure</i>                                                                          |  |  |  | 0 |
| <b>Giá trị còn lại/ <i>Net Book Value</i></b>                                                                   |  |  |  |   |
| - Quyền sử dụng đất/ <i>Land use rights</i>                                                                     |  |  |  | 0 |
| - Nhà/ <i>Buildings</i>                                                                                         |  |  |  | 0 |
| - Nhà và quyền sử dụng đất/ <i>Buildings and land use rights</i>                                                |  |  |  | 0 |
| - Cơ sở hạ tầng/ <i>Infrastructure</i>                                                                          |  |  |  | 0 |
| <b>b)- Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá/ <i>Investment properties held for capital appreciation</i></b> |  |  |  |   |
| <b>Nguyên giá/ <i>Original Cost</i></b>                                                                         |  |  |  |   |
| - Quyền sử dụng đất/ <i>Land use rights</i>                                                                     |  |  |  | 0 |
| - Nhà/ <i>Buildings</i>                                                                                         |  |  |  | 0 |
| - Nhà và quyền sử dụng đất/ <i>Buildings and land use rights</i>                                                |  |  |  | 0 |
| - Cơ sở hạ tầng/ <i>Infrastructure</i>                                                                          |  |  |  | 0 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế/ <i>Accumulated Depreciation</i> :</b>                                                |  |  |  |   |
| - Quyền sử dụng đất/ <i>Land use rights</i>                                                                     |  |  |  | 0 |
| - Nhà/ <i>Buildings</i>                                                                                         |  |  |  | 0 |
| - Nhà và quyền sử dụng đất/ <i>Buildings and land use rights</i>                                                |  |  |  | 0 |
| - Cơ sở hạ tầng/ <i>Infrastructure</i>                                                                          |  |  |  | 0 |
| <b>Giá trị còn lại/ <i>Net Book Value</i>:</b>                                                                  |  |  |  |   |
| - Quyền sử dụng đất/ <i>Land use rights</i>                                                                     |  |  |  | 0 |
| - Nhà/ <i>Buildings</i>                                                                                         |  |  |  | 0 |
| - Nhà và quyền sử dụng đất/ <i>Buildings and land use rights</i>                                                |  |  |  | 0 |
| - Cơ sở hạ tầng/ <i>Infrastructure</i>                                                                          |  |  |  | 0 |

\* Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo nợ vay.

*Net book value at the end of the period of investment properties pledged or mortgaged to secure loans*

\* Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá.

*Original cost of fully depreciated investment properties still leased or held for capital appreciation*

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

*Explanations and other disclosures related to the figures*

### 13- Chi phí chờ phân bổ/ *Prepaid expenses*:

|                                                                                                           | <b>Số cuối kỳ</b><br><i>Ending Balance</i> | <b>Số đầu năm</b><br><i>Beginning Balance</i> |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| a)- Ngắn hạn/ <i>Short-term</i> :                                                                         |                                            |                                               |
| - Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ/ <i>Prepaid expenses for operating lease of fixed assets</i> ; |                                            |                                               |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng/ <i>Tools and equipment used</i> ;                                            |                                            |                                               |
| - Chi phí đi vay/ <i>Loan costs</i> ;                                                                     |                                            |                                               |
| - Các khoản khác/ <i>Other items</i> ;                                                                    | 3,910,100,184                              | 2,288,895,353                                 |
| b)- Dài hạn/ <i>Long-term</i> ;                                                                           |                                            |                                               |
| - Chi phí thành lập doanh nghiệp/ <i>Business formation expenses</i> ;                                    |                                            |                                               |
| - Chi phí mua bảo hiểm/ <i>Prepaid insurance costs</i> ;                                                  |                                            |                                               |
| - Các khoản khác/ <i>Other items</i> ;                                                                    | 61,022,331,753                             | 59,192,011,654                                |
| <b>Cộng/ <i>Total</i> :</b>                                                                               | <b>64,932,431,937</b>                      | <b>61,480,907,007</b>                         |

### 14- Tài sản khác/ *Other assets* :

|                                   | <b>Số cuối kỳ</b><br><i>Ending Balance</i> | <b>Số đầu năm</b><br><i>Beginning Balance</i> |
|-----------------------------------|--------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| a)- Ngắn hạn/ <i>Short-term</i> ; |                                            |                                               |
| b)- Dài hạn/ <i>Long-term</i> ;   |                                            |                                               |
| <b>Cộng/ <i>Total</i> :</b>       |                                            |                                               |

**15- Vay và nợ thuê tài chính/ Loans and Financial Lease Liabilities:**

|                                                                                                                                                                                                            | Số cuối kỳ<br>Ending Balance | Số cuối năm<br>Beginning Balance |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|----------------------------------|
| <b>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả cho các bên liên quan/ Short-term Loans and Financial Lease Liabilities Payable to Related Parties</b>                                                       | <b>2,000,000,000</b>         | <b>1,620,000,000</b>             |
| Vay Bà Lê Thị Diệu/ Loan from Ms. Lê Thị Diệu                                                                                                                                                              | 2,000,000,000                | 1,450,000,000                    |
| Vay Ông Bùi Đức Dũng/ Loan from Mr. Bui Duc Dung                                                                                                                                                           | -                            | 170,000,000                      |
| <b>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác/ Short-term Loans and Financial Lease Liabilities Payable to Other Organizations and Individuals</b>                             | <b>1,778,468,309,169</b>     | <b>1,548,666,297,248</b>         |
| <b>Vay ngắn hạn ngân hàng/ Short-term Bank Loans</b>                                                                                                                                                       | <b>1,464,657,266,861</b>     | <b>1,224,145,073,536</b>         |
| - Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau<br>Loan from Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development - Ca Mau Branch                                            | 79,967,939,873               | 78,701,377,702                   |
| - Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau<br>Loan from joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade Of Vietnam - Ca Mau Branch                                                        | 139,534,678,669              | 158,522,578,476                  |
| - Vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Cà Mau<br>Loan from Saigon Thuong Tin Commercial Joint Stock Bank - Ca Mau Branch                                                                      | 118,071,377,610              | 259,694,753,500                  |
| - Vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng<br>Loan from Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank                                                                                                      | 272,579,439,305              | 254,714,024,683                  |
| - Vay Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn<br>Loan from Woori Vietnam Bank Ltd. - Ho Chi Minh City Branch                                                                                 | 37,970,000,000               | 27,984,462,000                   |
| - Vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương tín - Chi nhánh Chợ Lớn - Phòng giao dịch Chương Dương<br>Loan from Vietnam Thuong Tin Commercial Joint Stock Bank - Chợ Lớn Branch - Chương Dương Transaction Office | -                            | 40,000,000,000                   |
| - Vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Cộng Hòa<br>Loan from Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank - Cong Hoa Branch                                                               | 201,672,846,959              | 54,013,300,441                   |
| - Vay Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - CN Bến Tre<br>Loan from Ho Chi Minh City Development Joint Stock Commercial Bank - Ben Tre Branch                                                  | 88,763,222,139               | 79,776,000,000                   |
| - Vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Cà Mau<br>Loan from Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank - Ca Mau Branch                                                                   | -                            | 20,000,000,000                   |
| - Vay Ngân hàng Nam Á - CN Cà Mau/ Nam A Commercial Joint Stock Bank -Ca Mau Branch                                                                                                                        | 60,939,973,012               | 186,009,074,134                  |
| - Vay Ngân hàng Đông Nam Á - CN Cà Mau/ Seabank Commercial Joint Stock Bank -Ca Mau Branch                                                                                                                 | 158,802,195,000              | 64,729,502,600                   |
| - Vay Ngân hàng Quốc Tế Việt Nam - CN Cần Thơ/ Vietnam International Commercial Joint Stock Bank -Can Tho Branch                                                                                           | 181,210,433,745              | -                                |
| - Vay Ngân hàng Nam Á - CN An Đông/ Nam A Commercial Joint Stock Bank -An Dong Branch                                                                                                                      | 121,603,493,880              | -                                |
| - Thuê tài chính Công ty cho thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease /Financial lease from Chailease International Leasing Company Limited                                                               | 3,541,666,669                | -                                |
| <b>Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác<br/>Short-term Loans from Other Organizations and Individuals</b>                                                                                              | <b>3,197,461,041</b>         | <b>2,350,000,000</b>             |
| - Vay tổ chức và cá nhân khác<br>Loan from Other Organizations and Individuals                                                                                                                             | 3,197,461,041                | 2,350,000,000                    |
| <b>Vay dài hạn đến hạn trả/ Current Portion of Long-term Loans</b>                                                                                                                                         | <b>68,580,340,394</b>        | <b>73,100,917,489</b>            |
| <b>Nợ thuê tài chính đến hạn trả/ Current Tax Liabilities</b>                                                                                                                                              | <b>31,804,622,837</b>        | <b>40,424,939,007</b>            |
| <b>Trái phiếu thường dài hạn đến hạn trả / Current portions of long-term ordinary bonds</b>                                                                                                                | <b>210,228,618,036</b>       | <b>208,645,367,216</b>           |
| <b>Cộng/ Total:</b>                                                                                                                                                                                        | <b>1,780,468,309,169</b>     | <b>1,550,286,297,248</b>         |

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong kỳ như sau:

The details of the changes in short-term loans and financial lease liabilities during the period are as follows:

|                                                                            | Số cuối kỳ/ Ending balance |                                            | Trong kỳ/ During the year |                   | Số đầu năm/ Beginning balance |                                            |
|----------------------------------------------------------------------------|----------------------------|--------------------------------------------|---------------------------|-------------------|-------------------------------|--------------------------------------------|
|                                                                            | Giá trị<br>Value           | Số có khả năng trả<br>nợ<br>Amount payable | Tăng<br>Increase          | Giảm<br>Decrease  | Giá trị<br>Value              | Số có khả năng trả<br>nợ<br>Amount payable |
| Vay ngắn hạn ngân hàng<br>Short-term bank loan                             | 1,464,657,266,861          | 1,464,657,266,861                          | 4,283,852,414,440         | 4,043,340,221,115 | 1,224,145,073,536             | 1,224,145,073,536                          |
| Vay ngắn hạn các tổ chức khác<br>Short-term loans from other organizations | -                          | -                                          |                           |                   | -                             | -                                          |
| Vay ngắn hạn các cá nhân<br>Short-term loans from individuals              | 5,197,461,041              | 5,197,461,041                              | 263,350,586,180           | 262,123,125,139   | 3,970,000,000                 | 3,970,000,000                              |

|                                                                                             |                          |                          |                          |                          |                          |                          |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Vay dài hạn đến hạn trả<br><i>Current portion of long-term loans</i>                        | 68,580,340,394           | 68,580,340,394           | 62,275,009,970           | 66,795,587,065           | 73,100,917,489           | 73,100,917,489           |
| Nợ thuê tài chính đến hạn trả<br><i>Current portion of financial lease liabilities</i>      | 31,804,622,837           | 31,804,622,837           | 21,383,179,896           | 30,003,496,066           | 40,424,939,007           | 40,424,939,007           |
| Trái phiếu thường dài hạn đến hạn trả / <i>Current portions of long-term ordinary bonds</i> | 210,228,618,036          | 210,228,618,036          | 1,925,418,579            | 342,167,759              | 208,645,367,216          | 208,645,367,216          |
| <b>Cộng/ Total:</b>                                                                         | <b>1,780,468,309,169</b> | <b>1,780,468,309,169</b> | <b>4,632,786,609,065</b> | <b>4,402,604,597,144</b> | <b>1,550,286,297,248</b> | <b>1,550,286,297,248</b> |

**b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn/ Long-term loans and financial lease liabilities**

|                                                                                                                                                                                                                                                                              | Số cuối kỳ<br>Ending balance | Số đầu năm<br>Beginning balance |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|---------------------------------|
| Vay dài hạn ngân hàng/ <i>Long-term bank loans</i>                                                                                                                                                                                                                           | 549,190,228,885              | 606,200,351,218                 |
| - Vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Cà Mau<br><i>Loan from Saigon Thuong Tin Commercial Joint Stock Bank - Ca Mau Branch</i>                                                                                                                                 | 879,991,000                  | 879,991,000                     |
| - Vay Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - CN Bến Tre<br><i>Loan from Ho Chi Minh City Development Joint Stock Commercial Bank - Ben Tre Branch</i>                                                                                                             | 81,301,592,260               | 92,397,273,808                  |
| - Vay Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Bến Tre<br><i>Loan from Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Ben Tre Branch</i>                                                                                                                                | 281,750,000                  | 330,050,000                     |
| - Vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng<br><i>Loan from Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank</i>                                                                                                                                                                 | 11,071,782,169               |                                 |
| - Vay Ngân hàng Đông Nam Á - CN Cà Mau/ Seabank Commercial Joint Stock Bank -Ca Mau Branch                                                                                                                                                                                   | 734,000,000                  |                                 |
| - Vay responsAbility SICAV (Lux), hành động nhân danh quỹ trực thuộc - responsAbility SICAV (Lux)<br><i>Agriculture Fund</i><br><i>Loan from responsAbility SICAV (Lux), acting on behalf of its affiliated fund - responsAbility SICAV (Lux)</i><br><i>Agriculture Fund</i> | 48,657,196,070               | 54,292,659,564                  |
| - Vay Responsibility Climate Smart Agriculture & Food Systems Fund, SICAV-RAIF<br><i>- Loan from Responsibility Climate Smart Agriculture &amp; Food Systems Fund, SICAV-RAIF.</i>                                                                                           | 56,142,917,386               | 62,645,376,846                  |
| - Vay Nederlandse Financierings-Maatschappij Voor Ontwikkelingslanden N.V<br><i>- Loan from Nederlandse Financierings-Maatschappij Voor Ontwikkelingslanden N.V</i>                                                                                                          | 350,121,000,000              | 395,655,000,000                 |
| Nợ thuê tài chính/ <i>Financial lease liabilities</i>                                                                                                                                                                                                                        | 70,809,217,155               | 75,499,840,050                  |
| - Thuê tài chính Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam<br><i>Financial lease from Vietnam International Leasing Company Limited</i>                                                                                                                               | 21,204,946,589               | 27,691,698,035                  |
| - Thuê tài chính Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM<br><i>Financial lease from Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Ho Chi Minh City Branch</i>                                             | 585,000,000                  | 975,000,000                     |
| - Thuê tài chính Công ty cho thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease<br><i>Financial lease from Chailease International Leasing Company Limited</i>                                                                                                                        | 22,466,301,248               | 16,700,829,218                  |
| - Thuê tài chính Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam - CN TP.HCM<br><i>Financial lease from Vietcombank Financial Leasing Company Limited - Ho Chi Minh City Branch</i>                                                                 | 4,087,108,169                | 5,061,984,443                   |
| - Thuê tài chính Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SUMI TRUST - CN TPHCM<br><i>Financial lease from BIDV-Sumi Trust Financial Leasing Company Limited - Ho Chi Minh City Branch</i>                                                                                       | 22,465,861,149               | 25,070,328,354                  |
| <b>Cộng/ Total:</b>                                                                                                                                                                                                                                                          | <b>619,999,446,040</b>       | <b>681,700,191,268</b>          |

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong kỳ như sau:

*The details of the changes in short-term loans and financial lease liabilities during the period are as follows:*

|                                                                                      | Số cuối kỳ<br>Ending balance |                                            | Trong năm<br>During the year |                        | Số đầu năm<br>Beginning balance |                                            |
|--------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|--------------------------------------------|------------------------------|------------------------|---------------------------------|--------------------------------------------|
|                                                                                      | Giá trị<br>Value             | Số có khả năng trả<br>nợ<br>Amount payable | Tăng<br>Increase             | Giảm<br>Decrease       | Giá trị<br>Value                | Số có khả năng trả<br>nợ<br>Amount payable |
| Vay dài hạn ngân hàng<br><i>Long-term bank loans</i>                                 | 94,269,115,429               | 94,269,115,429                             | 13,640,771,000               | 12,978,970,379         | 93,607,314,808                  | 93,607,314,808                             |
| Vay dài hạn các tổ chức khác<br><i>Long-term borrowings from other organizations</i> | 454,921,113,456              | 454,921,113,456                            | 27,710,777,850               | 85,382,700,804         | 512,593,036,410                 | 512,593,036,410                            |
| Nợ thuê tài chính<br><i>Financial lease liabilities</i>                              | 70,809,217,155               | 70,809,217,155                             | 16,692,557,001               | 21,383,179,896         | 75,499,840,050                  | 75,499,840,050                             |
| <b>Cộng/ Total:</b>                                                                  | <b>619,999,446,040</b>       | <b>619,999,446,040</b>                     | <b>58,044,105,851</b>        | <b>119,744,851,079</b> | <b>681,700,191,268</b>          | <b>681,700,191,268</b>                     |

c)- Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán/ *Outstanding loans and finance lease liabilities overdue:*

|                                                         | Số cuối kỳ/ <i>Ending balance</i> |                       | Đầu năm/ <i>Beginning balance</i> |                       |
|---------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------------------|-----------------------|
|                                                         | Gốc/ <i>Principal.</i>            | Lãi/ <i>Interest.</i> | Gốc/ <i>Principal.</i>            | Lãi/ <i>Interest.</i> |
| - Vay/ <i>Loan;</i>                                     |                                   |                       |                                   |                       |
| - Nợ thuê tài chính/ <i>Finance lease liabilities;</i>  |                                   |                       |                                   |                       |
| - Lý do chưa thanh toán/ <i>Reason for non-payment;</i> |                                   |                       |                                   |                       |
| <b>Cộng/ <i>Total:</i></b>                              |                                   |                       |                                   |                       |

d)- Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan:

d) *Detailed explanation of loans and finance lease liabilities with related parties*

16- Phải trả người bán/ *Accounts payable to vendors:*

|                                                                                                                                | Số cuối kỳ/ <i>Ending balance</i> |                        | Số đầu năm/ <i>Beginning balance</i> |                        |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|------------------------|--------------------------------------|------------------------|
|                                                                                                                                |                                   |                        |                                      |                        |
| <b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:</b><br><b>Short-term accounts payable to vendors</b>                              | <b>510,700,558,399</b>            | <b>510,700,558,399</b> | <b>506,492,309,796</b>               | <b>506,492,309,796</b> |
| - <b>Phải trả bên liên quan</b><br><b>Payables to related parties</b>                                                          | <b>3,700,000</b>                  | <b>3,700,000</b>       | <b>13,871,401</b>                    | <b>13,871,401</b>      |
| Bà Vũ Thị Bích Ngọc<br><i>Ms. Vu Thi Bich Ngoc</i>                                                                             | 3,700,000                         | 3,700,000              | 13,871,401                           | 13,871,401             |
| - <b>Phải trả các nhà cung cấp khác</b><br><b>Payables to other suppliers</b>                                                  | <b>510,696,858,399</b>            | <b>510,696,858,399</b> | <b>506,478,438,395</b>               | <b>506,478,438,395</b> |
| Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Thủy sản Thiên Mã Quỳnh<br><i>Thien Ma Quynh Seafood Export-Import Single Member Co., Ltd.</i> | 58,433,805,784                    | 58,433,805,784         | 71,944,944,674                       | 71,944,944,674         |
| Công ty TNHH MTV Thủy sản Kiều Phương<br><i>Kieu Phuong Seafood Single Member Limited Liability Company</i>                    | 9,515,115,651                     | 9,515,115,651          | 11,266,154,530                       | 11,266,154,530         |
| Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Thủy Nhân/ <i>Thuy Nhan Seafood Processing Company Limited</i>                                  | 26,489,034,671                    | 26,489,034,671         | 2,918,101,367                        | 2,918,101,367          |
| Công ty TNHH MTV Thủy Hải Sản Chí Linh<br><i>Chi Linh Ca Mau Seafood Limited Liability Company</i>                             | 11,580,292,305                    | 11,580,292,305         | 14,191,855,481                       | 14,191,855,481         |
| Công ty TNHH Thủy sản Hưng Thuận/ <i>Hung Thuan Seafood Company Limited</i>                                                    | 16,837,305,513                    | 16,837,305,513         | 501,461,938                          | 501,461,938            |
| LX_International (Singapore) Pte Ltd                                                                                           | 60,274,320,618                    | 60,274,320,618         | 78,851,319,394                       | 78,851,319,394         |
| Zehui Co.,Ltd                                                                                                                  | 27,747,093,969                    | 27,747,093,969         | 70,933,451,751                       | 70,933,451,751         |
| Các nhà cung cấp khác<br><i>Other suppliers</i>                                                                                | 299,819,889,888                   | 299,819,889,888        | 255,871,149,260                      | 255,871,149,260        |
| <b>b) Người mua trả tiền trước ngắn hạn:</b><br><b>Short-term advances from customers</b>                                      | <b>82,327,745,043</b>             | <b>82,327,745,043</b>  | <b>206,342,667,190</b>               | <b>206,342,667,190</b> |
| - <b>Trả trước của các khách hàng khác</b><br><b>Advances to related parties</b>                                               | <b>82,327,745,043</b>             | <b>82,327,745,043</b>  | <b>206,342,667,190</b>               | <b>206,342,667,190</b> |
| Coop, Basel                                                                                                                    | 61,284,676,537                    | 61,284,676,537         | -                                    | -                      |
| Công ty TNHH Một thành viên Thủy sản Xuân Nguyễn<br><i>Xuan Nguyen Seafood Company Limited</i>                                 | -                                 | -                      | 198,474,806,382                      | 198,474,806,382        |
| Các khách hàng khác<br><i>Other customers</i>                                                                                  | 21,043,068,506                    | 21,043,068,506         | 7,867,860,808                        | 7,867,860,808          |
| <b>c) Phải trả người lao động</b><br><b>Payables to employees</b>                                                              | <b>38,614,616,007</b>             | <b>38,614,616,007</b>  | <b>32,690,009,752</b>                | <b>32,690,009,752</b>  |
| <b>d) Các khoản phải trả người bán dài hạn:</b><br><b>Long-term accounts payable to vendors</b>                                | <b>-</b>                          | <b>-</b>               | <b>-</b>                             | <b>-</b>               |
| Phải trả cho các đối tượng khác.<br><i>Payables to other parties.</i>                                                          |                                   |                        |                                      |                        |
| <b>Cộng/ <i>Total:</i></b>                                                                                                     | <b>631,642,919,449</b>            | <b>631,642,919,449</b> | <b>745,524,986,738</b>               | <b>745,524,986,738</b> |

17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

*Taxes and Other Payables to the State:*

|                                                                         | Số đầu năm        | Số phải nộp                         | Số đã thực nộp                         | Số cuối kỳ      |
|-------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------------------------|----------------------------------------|-----------------|
|                                                                         | Beginning balance | Payables incurred during the period | Amount actually paid during the period | Ending balance  |
| <b>a)- Phải nộp/ <i>Payables</i></b>                                    |                   |                                     |                                        |                 |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa/ <i>VAT on domestic sales</i>                | 883,819,777       | 2,682,694,502                       | 2,631,596,188                          | 934,918,091     |
| Thuế xuất, nhập khẩu/ <i>Import and export taxes</i>                    | (6,258,106,097)   |                                     |                                        | (6,258,106,097) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp/ <i>Corporate income tax</i>                 | 21,505,384,062    | 17,360,793,283                      | 21,992,670,742                         | 16,873,506,603  |
| Thuế thu nhập cá nhân/ <i>Personal income tax</i>                       | 1,202,501,306     | 1,166,322,252                       | 1,119,523,314                          | 1,249,300,244   |
| Tiền thuê đất, thuế nhà đất/ <i>Land rental fees and property taxes</i> | 206,702,884       | 1,557,656,429                       | 543,142,565                            | 1,221,216,748   |
| Thuế tài nguyên/ <i>Resource tax</i>                                    | 17,086,400        | 217,070,200                         | 215,923,400                            | 18,233,200      |
| Các loại thuế, phí khác/ <i>Other taxes and fees</i>                    | 30,802,027        | 2,144,250,158                       | 1,537,793,929                          | 637,258,256     |

|                                                                                       |                       |                       |                       |                       |
|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phí , lệ phí và các loại thuế phải nộp/ <i>Fees, charges, and other payable taxes</i> | 48,434,244            | 69,063,125            | 117,497,369           | 0                     |
| <b>Cộng/ Total :</b>                                                                  | <b>17,636,624,603</b> | <b>25,197,849,949</b> | <b>28,158,147,507</b> | <b>14,676,327,045</b> |

**Trong đó : Thuế thu nhập doanh nghiệp**

*Including: Corporate income tax*

|                                                    |                |                |                |               |
|----------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|---------------|
| + Công ty CP Camimex Group                         |                |                |                |               |
| + <i>Camimex Group Joint Stock Company</i>         | 1,802,113,718  | 1,275,597,619  | 1,115,215,347  | 1,962,495,990 |
| + Công ty Cổ phần Camimex                          |                |                |                |               |
| + <i>Camimex Joint Stock Company</i>               | 18,108,986,172 | 12,422,783,338 | 23,883,178,421 | 6,648,591,089 |
| + Công ty TNHH Camimex Organic                     |                |                |                |               |
| + <i>Camimex Organic Limited Liability Company</i> | 418,010,769    | 267,770,654    | 428,769,439    | 257,011,984   |
| + Công ty cổ phần Camimex Foods                    |                |                |                |               |
| + <i>Camimex Foods Joint Stock Company</i>         | 1,157,288,317  | 8,005,407,540  | 1,157,288,317  | 8,005,407,540 |
| + Công ty cổ phần Camimex Farm                     |                |                |                |               |
| + <i>Camimex Farm Joint Stock Company</i>          | 18,985,086     | 18,313,664     | 37,298,750     | 0             |
| + Công ty cổ phần Thảo Anh Fish                    |                |                |                |               |
| + <i>Thao Anh Fish Joint Stock Company</i>         | 0              |                | 0              | 0             |

|                                                                                        |  |  |  |  |
|----------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|--|
| b)- Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)/ <i>Receivables (detailed by tax type)</i> |  |  |  |  |
| Thuế/ <i>Tax:</i>                                                                      |  |  |  |  |
| Thuế/ <i>Tax:</i>                                                                      |  |  |  |  |
| Thuế/ <i>Tax:</i>                                                                      |  |  |  |  |
| <b>Cộng/ Total :</b>                                                                   |  |  |  |  |

#### 18- Chi phí phải trả/ *Accrued expenses :*

|                                                                                                     | Số cuối kỳ<br><i>Ending balance</i> | Số đầu năm<br><i>Beginning balance</i> |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------|
| a)- Ngắn hạn/ <i>Short-term :</i>                                                                   | 17,965,934,009                      | 15,096,235,528                         |
| - Trích trước chi phí tiền lương thời gian nghỉ phép.                                               |                                     |                                        |
| - <i>Accrued salary expenses for leave time</i>                                                     |                                     |                                        |
| - Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh.                                                         |                                     |                                        |
| - <i>Expenses during the business suspension period</i>                                             |                                     |                                        |
| - Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm, BĐS đã bán.                            |                                     |                                        |
| - <i>Accrued expenses for estimated cost of goods sold, finished products, and sold real estate</i> |                                     |                                        |
| - Các khoản trích trước khác.                                                                       | 17,965,934,009                      | 15,096,235,528                         |
| - <i>Other accrued expenses</i>                                                                     |                                     |                                        |
| b)- Dài hạn/ <i>Long-term .</i>                                                                     | 0                                   | 0                                      |
| - Lãi vay/ <i>Loan interest .</i>                                                                   |                                     |                                        |
| - Các khoản khác/ <i>Other liabilities.</i>                                                         |                                     |                                        |
| <b>Cộng/ Total :</b>                                                                                | <b>17,965,934,009</b>               | <b>15,096,235,528</b>                  |

#### 19- Phải trả khác/ *Other payables :*

|                                                                                                | Số cuối kỳ<br><i>Ending balance</i> | Số đầu năm<br><i>Beginning balance</i> |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------|
| a)- Ngắn hạn/ <i>Short-term :</i>                                                              |                                     |                                        |
| - <i>Phải trả bên liên quan/ Payables to related parties</i>                                   | 487,101,685                         | 487,101,685                            |
| Các cá nhân có liên quan - Cổ tức phải trả/ <i>Related parties - Dividends payable</i>         | 487,101,685                         | 487,101,685                            |
| - <i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác/ Payables to other organizations and individuals</i> | 31,821,835,259                      | 20,027,229,084                         |
| Tài sản thừa chờ giải quyết/ <i>Excess assets awaiting resolution</i>                          | 9,915,579                           | 9,915,579                              |
| Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm xã hội/ <i>Trade union funds, Social insurance</i>                | 17,061,641,798                      | 14,159,344,866                         |
| Nhận ký quỹ ngắn hạn./ <i>Short-term security deposits received</i>                            | 1,613,199,999                       | 1,813,199,999                          |
| Cổ tức phải trả./ <i>Dividends payable</i>                                                     | 2,497,081,977                       | 2,497,081,977                          |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác./ <i>Other payables and liabilities</i>                      | 10,639,995,906                      | 1,547,686,663                          |
| <b>Cộng/ Total :</b>                                                                           | <b>32,308,936,944</b>               | <b>20,514,330,769</b>                  |
| b)- Dài hạn/ <i>Long-term .</i>                                                                |                                     |                                        |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn./ <i>Long-term deposits and guarantees received</i>             | 425,000,000                         | 425,000,000                            |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác./ <i>Other payables and liabilities</i>                    |                                     |                                        |
| c)- Số nợ quá hạn chưa thanh toán/ <i>Overdue debts not yet paid</i>                           |                                     |                                        |
| <b>Cộng/ Total :</b>                                                                           | <b>425,000,000</b>                  | <b>425,000,000</b>                     |

20- Doanh thu chưa thực hiện/ *Deferred revenue*:

|                                                                                                                            | Số cuối kỳ<br>Ending balance | Số đầu năm<br>Beginning balance |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|---------------------------------|
| a)- Ngắn hạn/ Short-term:                                                                                                  |                              |                                 |
| - Doanh thu nhận trước/ <i>Unearned revenue</i> .                                                                          |                              |                                 |
| - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống/ <i>Revenue from traditional customer programs</i> .                   |                              |                                 |
| - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác/ <i>Other unearned revenue</i> .                                                 |                              |                                 |
| <b>Cộng/ Total :</b>                                                                                                       |                              |                                 |
| b)- Dài hạn/ Long-term.                                                                                                    |                              |                                 |
| - Doanh thu nhận trước/ <i>Unearned revenue</i> .                                                                          |                              |                                 |
| - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống/ <i>Revenue from traditional customer programs</i> .                   |                              |                                 |
| - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác/ <i>Other unearned revenue</i> .                                                 |                              |                                 |
| <b>Cộng/ Total :</b>                                                                                                       |                              |                                 |
| c)- Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng/ <i>Possibility of not fulfilling contracts with customers</i> . |                              |                                 |
|                                                                                                                            |                              |                                 |
|                                                                                                                            |                              |                                 |
| <b>Cộng/ Total :</b>                                                                                                       |                              |                                 |

21- Trái phiếu phát hành/ *Bonds issued* :

| 21.1- Trái phiếu thưởng/ <i>Bonus bonds</i> :                                                                                                                                              |                                   |                           |                                                 |                                                        |                                      |                           |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------|
|                                                                                                                                                                                            | Số cuối kỳ/ <i>Ending balance</i> |                           |                                                 |                                                        | Số đầu năm/ <i>Beginning balance</i> |                           |
|                                                                                                                                                                                            | Giá trị<br>Value                  | Lãi suất<br>Interest rate | Kỳ hạn<br>Duration                              | Chi phí phát hành<br>trái phiếu<br>Bond issuance costs | Giá trị<br>Value                     | Lãi suất<br>Interest rate |
| a)- Trái phiếu phát hành/ <i>Bonds issued</i> .                                                                                                                                            |                                   |                           |                                                 |                                                        |                                      |                           |
| - Loại p.hành theo mệnh giá.<br>- <i>Type of issuance at par value</i>                                                                                                                     |                                   |                           |                                                 |                                                        |                                      |                           |
| - Loại p.hành có chiết khấu.<br>- <i>Type of issuance at a discount</i>                                                                                                                    |                                   |                           |                                                 |                                                        |                                      |                           |
| - Loại phát hành có phụ trội.<br>- <i>Type of issuance at a premium</i>                                                                                                                    | 210,420,000,000                   | 11,2%/ năm                | 03 ( ba ) năm<br>(30/10/2023 đến<br>30/10/2026) | 6,367,800,000                                          | 210,420,000,000                      | 11,2%/ năm                |
| <b>Cộng/ Total :</b>                                                                                                                                                                       |                                   |                           |                                                 |                                                        |                                      |                           |
| b- Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu):<br>b- <i>Detailed explanation of bonds held by related parties (categorized by bond type)</i> |                                   |                           |                                                 |                                                        |                                      |                           |
|                                                                                                                                                                                            |                                   |                           |                                                 |                                                        |                                      |                           |
|                                                                                                                                                                                            |                                   |                           |                                                 |                                                        |                                      |                           |
| <b>Cộng/ Total :</b>                                                                                                                                                                       |                                   |                           |                                                 |                                                        |                                      |                           |

21.2- Trái phiếu chuyển đổi/ *Convertible bonds*;

- a)- Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ/ *Convertible bonds at the beginning of the period* :
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi/ *Issuance date, original term, and remaining term of each type of convertible bond*;
  - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi/ *Quantity of each type of convertible bond*;
  - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi/ *Face value, interest rate of each type of convertible bond*;
  - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi/ *Conversion ratio to shares for each type of convertible bond*;
  - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi/ *Discount rate used to determine the principal value of each type of convertible bond*;
  - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi/ *Principal value and equity option value of each type of convertible bond*;
- b)- Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ/ *Additional convertible bonds issued during the period* :
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi/ *Issuance date, original term of each type of convertible bond*;
  - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi/ *Quantity of each type of convertible bond*;
  - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi/ *Face value, interest rate of each type of convertible bond*;
  - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi/ *Conversion ratio to shares for each type of convertible bond*;
  - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi/ *Discount rate used to determine the principal value of each type of convertible bond*;
  - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi/ *Principal value and equity option value of each type of convertible bond*;
- c)- Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ/ *Convertible bonds converted to shares during the period* :
- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu/ *Quantity of each type of bond converted into shares during the period; quantity of new shares issued during the period for bond conversion* ;

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu/ *Principal value of convertible bonds converted into equity capital.*
- d)- Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ/ *Convertible bonds matured without conversion to shares during the period:*
  - Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ/ *Quantity of each type of bond that matured without conversion into shares during the period;*
  - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư/ *Principal value of convertible bonds refunded to investors.*
- e)- Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ/ *Convertible bonds at the end of the period:*
  - Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi/ *Original term and remaining term of each type of convertible bond;*
  - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi/ *Quantity of each type of convertible bond;*
  - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi/ *Face value, interest rate of each type of convertible bond;*
  - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi/ *Conversion ratio to shares for each type of convertible bond;*
  - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi/ *Discount rate used to determine the principal value of each type of convertible bond;*
  - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi/ *Principal value and equity option value of each type of convertible bond;*
- g)- Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ/ *Detailed explanation of bonds held by related parties (by type of bond):*

## 22- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả/ *Preferred stocks classified as liabilities:*

- Mệnh giá/ *Face value;*
- Đối tượng được phát hành/ *Recipients of the issuance:*
- Điều khoản mua lại/ *Repurchase terms:*
- Giá trị mua lại trong kỳ/ *Repurchase value during the period;*
- Các thuyết minh khác/ *Other explanations.*

## 23- Dự phòng phải trả/ *Provisions for liabilities:*

|                                                                                                                                                                                                       | Số cuối kỳ<br>Ending balance | Số đầu năm<br>Beginning balance |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|---------------------------------|
| a)- Ngắn hạn/ <i>Short-term:</i>                                                                                                                                                                      |                              |                                 |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa/ <i>Provision for product and goods warranty;</i>                                                                                                              |                              |                                 |
| - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng/ <i>Provision for construction project warranty;</i>                                                                                                          |                              |                                 |
| - Dự phòng tái cơ cấu/ <i>Restructuring provision;</i>                                                                                                                                                |                              |                                 |
| - Dự phòng phải trả khác/ <i>Other provisions;</i>                                                                                                                                                    |                              |                                 |
| <b>Cộng/ <i>Total:</i></b>                                                                                                                                                                            |                              |                                 |
| b)- Dài hạn/ <i>Long-term:</i>                                                                                                                                                                        |                              |                                 |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa/ <i>Provision for product and goods warranty;</i>                                                                                                              |                              |                                 |
| - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng/ <i>Provision for construction project warranty;</i>                                                                                                          |                              |                                 |
| - Dự phòng tái cơ cấu/ <i>Restructuring provision;</i>                                                                                                                                                |                              |                                 |
| - Dự phòng phải trả khác (chỉ phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường) / <i>Other provisions (e.g., regular repair costs for fixed assets, environmental restoration costs...);</i> |                              |                                 |
| <b>Cộng/ <i>Total:</i></b>                                                                                                                                                                            |                              |                                 |

## 24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả/ *Deferred income tax assets and deferred income tax liabilities:*

| a)- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại/ <i>Deferred income tax assets:</i>                                                                                                     | Số cuối kỳ<br>Ending balance | Số đầu năm<br>Beginning balance |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|---------------------------------|
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại/ <i>Income tax rate used to determine the value of deferred income tax assets;</i>        |                              |                                 |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ/ <i>Deferred income tax assets related to deductible temporary differences;</i>     |                              |                                 |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng/ <i>Deferred income tax assets related to unused tax losses;</i>                            |                              |                                 |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng/ <i>Deferred income tax assets related to unused tax credits;</i>                       |                              |                                 |
| - Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả/ <i>Amount offset against deferred income tax liabilities;</i>                                                             |                              |                                 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại/ <i>Deferred income tax assets.</i>                                                                                                         | 902,035,714                  | 2,773,719,854                   |
| b)- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả/ <i>Deferred income tax liabilities:</i>                                                                                               | Số cuối kỳ<br>Ending balance | Số đầu năm<br>Beginning balance |
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả/ <i>Income tax rate used to determine the value of deferred income tax liabilities;</i>  |                              |                                 |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế/ <i>Deferred income tax liabilities arising from taxable temporary differences;</i> |                              |                                 |
| - Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại/ <i>Amount offset against deferred income tax assets.</i>                                                                   |                              |                                 |

25- Vốn chủ sở hữu/ Owner's equity:

a)- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu/ Comparison table of changes in equity:

| Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu/ Items belonging to owner's equity.                                              |                                                         |                                                |                       |                                                        |                                                                     |                                                |                                                                |                                                                     |                   |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-------------------|
|                                                                                                                     | Vốn góp của chủ sở hữu. (Owner's capital contribution). | Thặng dư vốn cổ phần. (Share capital surplus). | Quỹ đầu tư phát triển | Vốn khác của chủ sở hữu. (Other capital of the owner). | Chênh lệch đánh giá lại tài sản. (Difference in asset revaluation). | Chênh lệch tỷ giá. (Exchange rate difference). | LNST chưa phân phối và các quỹ. (Undistributed PAT and funds). | Lợi nhuận CĐ không kiểm soát. (Non-controlling shareholder profit). | Cộng. (Total).    |
| A                                                                                                                   | 1                                                       | 2                                              | 3                     | 4                                                      | 5                                                                   | 6                                              | 7                                                              | 8                                                                   |                   |
| Số dư đầu năm trước/ Balance at the beginning of the previous year:                                                 | 1,018,989,900,000                                       |                                                | 479,579,319           | 241,575,000,000                                        | -                                                                   | -                                              | (71,714,401,725)                                               | 474,131,122,746                                                     | 1,663,461,200,340 |
| - Tăng vốn trong năm trước/ Capital increase in the previous year:                                                  |                                                         |                                                |                       |                                                        |                                                                     |                                                |                                                                |                                                                     | -                 |
| - Lãi trong năm trước/ Profit in the previous year                                                                  |                                                         |                                                |                       |                                                        |                                                                     |                                                |                                                                |                                                                     | -                 |
| - Tăng khác/ Other monks;                                                                                           |                                                         |                                                |                       |                                                        |                                                                     |                                                |                                                                |                                                                     | -                 |
| - Giảm vốn trong năm trước/ Capital reduction in the previous year;                                                 |                                                         |                                                |                       |                                                        |                                                                     |                                                |                                                                |                                                                     | -                 |
| - Lỗ trong năm trước/ Loss in the previous year;                                                                    |                                                         |                                                |                       |                                                        |                                                                     |                                                |                                                                |                                                                     | -                 |
| - Giảm chi PL-KT/ Decrease in financial expenses-profit and loss                                                    |                                                         |                                                |                       |                                                        |                                                                     |                                                |                                                                |                                                                     | -                 |
| Số dư đầu năm nay/ Balance at the beginning of this year:                                                           | 1,018,989,900,000                                       |                                                | 479,579,319           | 242,813,940,000                                        | -                                                                   | -                                              | (11,715,400,367)                                               | 500,930,056,846                                                     | 1,751,498,075,798 |
| - Tăng vốn trong năm nay/ Increase capital this year;                                                               |                                                         |                                                |                       |                                                        |                                                                     |                                                |                                                                |                                                                     | -                 |
| - Lãi trong năm nay/ Profit this year;                                                                              |                                                         |                                                |                       |                                                        |                                                                     |                                                |                                                                |                                                                     | -                 |
| - Công ty con chia lợi nhuận/ Profit in the current period;                                                         |                                                         |                                                |                       |                                                        |                                                                     |                                                | 72,671,200,180                                                 | 22,039,243,339                                                      | 94,710,443,519    |
| - Giảm vốn công ty con/ Decrease capital in subsidiaries;                                                           |                                                         |                                                |                       |                                                        |                                                                     |                                                |                                                                | (63,360,000)                                                        | (63,360,000)      |
| - Lỗ trong năm nay/ Loss this year;                                                                                 |                                                         |                                                |                       |                                                        |                                                                     |                                                |                                                                |                                                                     | -                 |
| - Ảnh hưởng do thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con/ - Effect of changes in ownership interest in the subsidiaries |                                                         |                                                |                       |                                                        |                                                                     |                                                | (16,813,007,862)                                               | (34,187,052,138)                                                    | (51,000,060,000)  |
| Số dư cuối năm/ Year-end balance                                                                                    | 1,018,989,900,000                                       | -                                              | 479,579,319           | 242,813,940,000                                        | -                                                                   | -                                              | 44,142,791,951                                                 | 488,718,888,047                                                     | 1,795,145,099,317 |

| b)- Chi tiết vốn chủ sở hữu/ <i>Details of Owner's Equity Contribution</i>         | Số cuối năm<br>Ending balance | Số đầu năm<br>Beginning Balance |
|------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|
| - Vốn góp của chủ sở hữu/ <i>Owner's Equity</i>                                    | 1,018,989,900,000             | 1,018,989,900,000               |
| - Vốn góp của các đối tượng khác/ <i>Capital contributions from other parties.</i> |                               |                                 |
| <b>Cộng/ Total :</b>                                                               | <b>1,018,989,900,000</b>      | <b>1,018,989,900,000</b>        |

| c)- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận/<br><i>Equity transactions with owners and the distribution of dividends and profits. :</i> | Năm nay<br>This year | Năm trước<br>Last year |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu/ <i>Owner's equity investment:</i>                                                                                                              |                      |                        |
| + Vốn góp đầu năm/ <i>Capital contribution at the beginning of the year.</i>                                                                                                |                      |                        |
| + Vốn góp tăng trong năm/ <i>Capital increase during the year.</i>                                                                                                          |                      |                        |
| + Vốn góp giảm trong năm/ <i>The contributed capital decreased during the year.</i>                                                                                         |                      |                        |
| + Vốn góp cuối năm/ <i>Equity contribution at year-end</i>                                                                                                                  |                      |                        |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia/ <i>Dividends and distributed profits:</i>                                                                                                      |                      |                        |

| d)- Cổ phiếu/ <i>Stocks:</i>                                                                              | Số cuối năm<br>Ending balance | Số đầu năm<br>Beginning Balance |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành/ <i>Number of shares registered for issuance.</i>                   | 101,898,990                   | 101,898,990                     |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng/ <i>Number of shares sold to the public.</i>                     | 101,898,990                   | 101,898,990                     |
| + Cổ phiếu phổ thông/ <i>Common stock.</i>                                                                | 101,898,990                   | 101,898,990                     |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân phối là vốn chủ sở hữu)/ <i>Preferred stock (classified as equity).</i> |                               |                                 |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)/ <i>Number of treasury shares repurchased.</i>            |                               |                                 |
| + Cổ phiếu phổ thông/ <i>Common stock.</i>                                                                |                               |                                 |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân phối là vốn chủ sở hữu)/ <i>Preferred stock (classified as equity).</i> |                               |                                 |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành/ <i>Number of shares outstanding :</i>                                  | 101,898,990                   | 101,898,990                     |
| + Cổ phiếu phổ thông/ <i>Common stock.</i>                                                                | 101,898,990                   | 101,898,990                     |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân phối là vốn chủ sở hữu)/ <i>Preferred stock (classified as equity).</i> |                               |                                 |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND/ <i>Par value of shares outstanding: 10,000 VND.</i>         |                               |                                 |

đ)- Cổ tức/ *Dividend:*

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm/ *Dividends declared after the end of the fiscal year :*
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông/ *Dividends declared on common stock :*
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi/ *Dividends declared on preferred stock :*
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận/ *Cumulative dividends on preferred stock not yet recognized :*

e)- Các quỹ của doanh nghiệp/ *Corporate funds :*

|  | Số cuối năm<br>Ending balance | Số đầu năm<br>Beginning Balance |
|--|-------------------------------|---------------------------------|
|  | 479,579,319                   | 479,579,319                     |

- Quỹ đầu tư phát triển/ *Development investment fund :*
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp/ *Enterprise restructuring support fund :*
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu/ *Other funds under equity :*

g)- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn CSH theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể/  
*Income and expenses, gains or losses, recognized directly in equity according to the provisions of specific accounting standards :*

26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản/ *Revaluation surplus :*

|                                                                                                                                  | Năm nay<br>This year | Năm trước<br>Last year |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------|
| Lý do thay đổi giữa số đầu năm và số cuối năm/ <i>The reasons for the change between the beginning and end-of-year figures :</i> |                      |                        |
|                                                                                                                                  |                      |                        |
|                                                                                                                                  |                      |                        |

**27- Chênh lệch tỷ giá Exchange rate difference :**

|                                                                                                                                                                                          | Năm nay<br>This year | Năm trước<br>Last year |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------|
| - Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VNĐ/ <i>Exchange rate difference due to the translation of financial statements prepared in foreign currency into VND.</i> |                      |                        |
| - Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác/ <i>Exchange rate differences arising from other reasons :</i>                                                                     |                      |                        |

**28- Nguồn kinh phí/ Source of funding :**

|                                                                                   | Năm nay<br>This year | Năm trước<br>Last year |
|-----------------------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------|
| - Nguồn kinh phí được cấp trong năm/ <i>Funding allocated during the year.</i>    |                      |                        |
| - Chi sự nghiệp/ <i>Career expenditure.</i>                                       |                      |                        |
| - Nguồn kinh phí còn lại cuối năm/ <i>Remaining funds at the end of the year.</i> |                      |                        |

**29- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán/ Items outside the balance sheet :**

|                                                        | Số cuối năm<br>Ending balance | Số đầu năm<br>Beginning Balance |
|--------------------------------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|
| a)- Tài sản thuê ngoài/ <i>Leased assets :</i>         |                               |                                 |
| - Từ 1 năm trở xuống/ <i>Within 1 year.</i>            |                               |                                 |
| - Trên 1 năm đến 5 năm/ <i>From 1 year to 5 years.</i> |                               |                                 |
| - Trên 5 năm/ <i>Over 5 years.</i>                     |                               |                                 |

b)- Tài sản nhận giữ hộ/ *Custodial asset :*

- Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác/ *Supplies and goods kept on behalf of, processed, or entrusted :*

- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi, nhận cầm cố, thế chấp/ *Goods received for consignment, entrusted sale, or as collateral/mortgage :*

c)- Ngoại tệ các loại/ *Foreign currencies :*

d)- Kim khí quý, đá quý/ *Precious metals and gemstones :*

đ)- Nợ khó đòi đã xử lý/ *Bad debts written off :*

e)- Các thông tin khác về các mục ngoài Bảng cân đối kế toán/ *Other information regarding off-balance sheet items.*

**VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh/ Supplementary information for items presented in the Income Statement :**

Đơn vị tính: đồng  
Unit: VND

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Total revenue from the sale of goods and provision of services**

|                                                                                                                                                                                                              | Năm nay<br>This year     | Năm trước<br>Last year   |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| a) Doanh thu/ <i>Revenue</i>                                                                                                                                                                                 |                          |                          |
| - Doanh thu bán hàng hoá/ <i>Revenue from the sale of goods</i>                                                                                                                                              | 174,789,989,174          | 266,169,657,588          |
| - Doanh thu bán thành phẩm/ <i>Revenue from the sale of finished products</i>                                                                                                                                | 2,873,350,137,523        | 1,954,310,652,845        |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ/ <i>Revenue from service provisions;</i>                                                                                                                                        | 1,652,451,390            | 24,404,000,564           |
| - Doanh thu cho thuê tài sản/ <i>Property rental revenue;</i>                                                                                                                                                | 944,031,600              | 1,035,318,400            |
| + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ/ <i>Revenue from construction contracts recognized during the period;</i>                                                                           |                          |                          |
| + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính/ <i>Total accumulated revenue from construction contracts recognized as of the financial statement date.</i> |                          |                          |
| <b>Cộng (Total)</b>                                                                                                                                                                                          | <b>3,050,736,609,687</b> | <b>2,245,919,629,397</b> |
| b) Doanh thu đối với các bên liên quan/ <i>Revenue from related parties :</i>                                                                                                                                |                          |                          |

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước/ *In cases where revenue from leasing assets is recognized as the total amount received in advance, the enterprise must provide additional disclosures to compare the difference between revenue recognition using the time-apportionment method over the lease term. This should include an analysis of the potential decline in profits and future cash flows due to recognizing revenue for the entire amount received in advance.*

## 2. Các khoản giảm trừ doanh thu/ *Revenue deductions*

Năm nay  
*This year*

Năm trước  
*Last year*

Trong đó/ *In there:*

- Chiết khấu thương mại/ *Trade discount;*
- Giảm giá hàng bán/ *Sales discount;*
- Hàng bán bị trả lại/ *Returned goods.*

Cộng (Total)

22,615,250

810,000

9,956,648,230

9,980,073,480

12,127,634,255

12,127,634,255

## 3. Giá vốn hàng bán/ *Cost of goods sold*

Năm nay  
*This year*

Năm trước  
*Last year*

- Giá vốn của hàng hóa đã bán/ *Cost of goods sold;*
- Giá vốn của thành phẩm đã bán/ *Cost of finished goods sold;*
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp gia công/ *Cost of providing processing services;*

166,050,489,715

2,439,695,025,401

1,569,828,821

252,861,174,709

1,532,478,890,423

23,183,800,536

Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm/ *In which: Pre-deducted cost of goods and finished real estate products sold includes:*

- + Hạng mục chi phí trích trước/ *Prepaid expense items;*
- + Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục/ *Pre-deducted value into the cost of each item;*
- + Thời gian chi phí dự kiến phát sinh/ *Estimated time of cost incurred.*
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư/ *Remaining value, transfer and liquidation costs of investment real estate;*
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư/ *Investment Real Estate Business Costs;*
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ/ *Value of inventory lost during the period;*
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ/ *Value of each type of inventory lost beyond the norm during the period;*
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn/ *Other expenses exceeding the normal level are charged directly to the cost price;*
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho/ *Provision for inventory decline;*
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán/ *Cost of goods sold deductions.*

Cộng (Total)

2,607,315,343,937

1,808,523,865,667

## 4. Doanh thu hoạt động tài chính/ *Financial revenue*

Năm nay  
*This year*

Năm trước  
*Last year*

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay/ *Interest on deposits and loans*
- Lãi bán các khoản đầu tư/ *Profit from sale of investments;*
- Cổ tức, lợi nhuận được chia/ *Dividends, profits distributed;*
- Lãi chênh lệch tỷ giá/ *Exchange rate difference;*
- Lãi ứng trước tiền hàng/ *Interest on advance payment of goods;*
- Doanh thu hoạt động tài chính khác/ *Other financial revenue.*

Cộng (Total)

8,015,660,255

1,470,000,000

37,380,885,196

7,863,160,044

54,729,705,495

5,708,054,771

25,411,773,411

31,119,828,182

| <b>5. Chi phí tài chính/ Financial costs</b>                                                                                                            | <b>Năm nay<br/>This year</b> | <b>Năm trước<br/>Last year</b> |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|
| - Lãi tiền vay/ <i>Loan interest</i> ;                                                                                                                  | 133,564,245,531              | 109,793,464,476                |
| - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm/ <i>Payment discounts, deferred sales interest</i> ;                                                     |                              |                                |
| - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính/ <i>Losses from liquidation of financial investments</i> ;                                                  |                              |                                |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá/ <i>Exchange rate difference loss</i> ;                                                                                          | 18,786,863,074               | 22,942,373,213                 |
| - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư/ <i>Provision for impairment of trading securities and investment losses</i> ;            |                              |                                |
| - Chi phí tài chính khác/ <i>Other financial costs</i> ;                                                                                                | 1,583,250,820                | 32,113,890,501                 |
| - Các khoản ghi giảm chi phí tài chính/ <i>Financial expense deductions</i> .                                                                           |                              |                                |
| <b>Cộng (Total)</b>                                                                                                                                     | <b>153,934,359,425</b>       | <b>164,849,728,190</b>         |
| <b>6. Thu nhập khác/ Other income</b>                                                                                                                   | <b>Năm nay<br/>This year</b> | <b>Năm trước<br/>Last year</b> |
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ/ <i>Liquidation and sale of fixed assets</i> ;                                                                              | 7,870,729,172                |                                |
| - Tài sản thừa kiểm kê/ <i>Inventory surplus</i> ;                                                                                                      |                              |                                |
| - Thu hỗ trợ tiền hàng, tiền bồi thường/ <i>Collect support money, compensation money</i> ;                                                             | 1,300,195,300                | 484,140,429                    |
| - Thuế được giảm/ <i>Taxes are reduced</i> ;                                                                                                            |                              |                                |
| - Các khoản khác/ <i>Other items</i> .                                                                                                                  | 3,323,654,441                | 1,526,456,799                  |
| <b>Cộng (Total)</b>                                                                                                                                     | <b>12,494,578,913</b>        | <b>2,010,597,228</b>           |
| <b>7. Chi phí khác</b>                                                                                                                                  | <b>Năm nay<br/>This year</b> | <b>Năm trước<br/>Last year</b> |
| - Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ/ <i>Remaining value of fixed assets and costs of liquidation and sale of fixed assets</i> ; |                              |                                |
| - Lỗ do đánh giá lại tài sản/ <i>Loss on revaluation of assets</i> ;                                                                                    |                              |                                |
| - Chi phí khấu hao tài sản không phục vụ hoạt động SXKD/ <i>Depreciation costs for assets not serving production and business activities</i> ;          | 1,739,172,870                | 1,739,172,870                  |
| - Các khoản bị phạt/ <i>Penalties</i> ;                                                                                                                 | 1,720,886,822                | 1,449,752,321                  |
| - Các khoản khác/ <i>Other items</i> .                                                                                                                  | 1,796,909,374                | 1,686,784,744                  |
| <b>Cộng (Total)</b>                                                                                                                                     | <b>5,256,969,066</b>         | <b>4,875,709,935</b>           |
| <b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp/ Selling and administrative expenses</b>                                                         | <b>Năm nay<br/>This year</b> | <b>Năm trước<br/>Last year</b> |
| <b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ/ Business management expenses incurred during the period</b>                            | <b>83,947,074,649</b>        | <b>83,133,388,632</b>          |
| - Chi phí nhân viên/ <i>Employee cost</i>                                                                                                               | 41,859,803,903               | 34,921,160,259                 |
| - Chi phí KHTSCĐ/ <i>Fixed asset depreciation costs</i>                                                                                                 | 7,897,450,968                | 7,909,414,167                  |
| - Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác/ <i>Other business management expenses</i> .                                                              | 34,189,819,778               | 40,302,814,206                 |
| <b>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ/ Selling expenses incurred during the period</b>                                                    | <b>146,635,685,203</b>       | <b>110,522,963,475</b>         |
| - Chi phí nhân viên/ <i>Employee cost</i>                                                                                                               | 4,955,528,352                | 4,848,826,364                  |
| - Chi phí KHTSCĐ/ <i>Fixed asset depreciation costs</i>                                                                                                 | 225,826,407                  | 176,538,898                    |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài/ <i>Outsourcing service costs</i>                                                                                           | 101,857,212,597              | 73,135,625,757                 |
| - Các khoản chi phí bán hàng khác/ <i>Other selling expenses</i> .                                                                                      | 39,597,117,847               | 32,361,972,456                 |
| <b>c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp/ Selling expenses and administrative expenses write-offs</b>                  | <b>0</b>                     | <b>0</b>                       |
| - Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa/ <i>Reversal of product and goods warranty provisions</i> ;                                            |                              |                                |
| - Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác/ <i>Reversal of restructuring provisions and other provisions</i> ;                                      |                              |                                |
| - Các khoản ghi giảm khác/ <i>Other deductions</i> .                                                                                                    |                              |                                |
| <b>Cộng (Total)</b>                                                                                                                                     | <b>230,582,759,852</b>       | <b>193,656,352,107</b>         |

| 9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố/ <i>Production and business costs by factor</i>                                                                                                                           | Năm nay<br><i>This year</i> | Năm trước<br><i>Last year</i> |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu/ <i>Cost of raw materials</i> ;                                                                                                                                                       | 2,922,759,162,145           | 1,778,698,745,806             |
| - Chi phí nhân công/ <i>Labor costs</i> ;                                                                                                                                                                             | 179,904,960,678             | 207,735,653,536               |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định/ <i>Fixed asset depreciation costs</i> ;                                                                                                                                           | 99,556,356,543              | 105,193,835,116               |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài/ <i>Other expenses in cash</i> ;                                                                                                                                                          | 123,352,914,491             | 128,770,354,937               |
| - Chi phí khác bằng tiền/ <i>Outsourced service costs</i> .                                                                                                                                                           | 80,652,345,176              | 85,520,377,216                |
| <b>Cộng (Total)</b>                                                                                                                                                                                                   | <b>3,406,225,739,033</b>    | <b>2,305,918,966,611</b>      |
| 10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành/ <i>Current corporate income tax expense</i>                                                                                                                         | Năm nay<br><i>This year</i> | Năm trước<br><i>Last year</i> |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành/ <i>Corporate income tax expense calculated on current year taxable income</i>                                                        | 17,342,479,619              | 16,714,991,308                |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay/ <i>Adjust corporate income tax expense of previous years into current income tax expense</i>           |                             |                               |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành/ <i>Total current corporate income tax expense</i>                                                                                                                |                             |                               |
| 11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại/ <i>Deferred corporate income tax expense</i>                                                                                                                         | Năm nay<br><i>This year</i> | Năm trước<br><i>Last year</i> |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế/ <i>Deferred corporate income tax expense arises from taxable temporary differences</i> ;                     |                             |                               |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại/ <i>Deferred corporate income tax expense arises from the reversal of deferred income tax assets</i> ;       |                             |                               |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ/ <i>Deferred corporate income tax income arising from deductible temporary differences</i> ;                  |                             |                               |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng/ <i>Deferred corporate income tax income arises from unused tax losses and tax credits</i> ;           |                             |                               |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả/ <i>Deferred corporate income tax income arises from the reversal of deferred income tax liabilities</i> ; |                             |                               |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại/ <i>Total deferred corporate income tax expense</i> .                                                                                                              |                             |                               |

## VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ/ *Additional information for items presented in the Cash Flow Statement*

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai/ *Non-cash transactions affect future cash flow statements*

|                                                                                                                                                                                                                            | Năm nay<br><i>This year</i> | Năm trước<br><i>Last year</i> |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|
| - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính/ <i>Purchase of assets by assuming directly related liabilities or through a financial leasing transaction</i> ; |                             |                               |
| - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu/ <i>Buying a business through issuing shares</i> ;                                                                                                                         |                             |                               |
| - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu/ <i>Convert debt to equity</i> ;                                                                                                                                                          |                             |                               |
| - Các giao dịch phi tiền tệ khác/ <i>Other non-monetary transactions</i>                                                                                                                                                   |                             |                               |
| 2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng/ <i>Amounts held by the enterprise but not used</i> :                                                                                                   |                             |                               |
| 3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ/ <i>Actual loan amount collected during the period</i> :                                                                                                                               |                             |                               |

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường/ *Proceeds from borrowing under conventional contracts*;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường/ *Proceeds from issuance of common bonds*;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi/ *Proceeds from issuance of convertible bonds*;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả/ *Proceeds from issuance of preferred shares are classified as liabilities*;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán/ *Proceeds from repurchase transactions of government bonds and securities REPO*;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác/ *Proceeds from borrowing in other forms*.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ/ *Amount actually paid back during the period*:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường/ *Repayment of principal loan under normal contract*;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường/ *Principal repayment of common bonds*;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi/ *Principal repayment of convertible bonds*;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả/ *Preferred stock principal repayments are classified as liabilities*;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán/ *Payment for government bond repurchase and securities REPO transactions*;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác/ *Loan repayment in other forms*.

## VIII - Những thông tin khác/ Other information

### 01- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm/ Events occurring after the balance sheet date

Ban tổng giám đốc công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày 30 tháng 09 năm 2026 cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất/ The Board of Directors of the company confirms that no events have occurred after September 30, 2026 until the date of preparation of the financial statements .

### 02- Thông tin về các bên liên quan/ Information about related parties

#### - Giao dịch với các bên có liên quan khác/ Transactions with related parties

| Bên liên quan/ Related parties                                                                                 | Mối quan hệ/ Relationship                                                                                                                                                                                                   |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Công ty cổ phần Camimex Quảng Trị<br>Camimex Quang Tri Joint Stock Company                                     | Công ty liên kết<br>Affiliate company                                                                                                                                                                                       |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn<br>Nam Can Seafood Export-Import Joint Stock Company           | Công ty liên kết<br>Affiliate company                                                                                                                                                                                       |
| Công TNHH Camimex Nutrition<br>Camimex Nutrition Company Limited                                               | Công ty trong cùng Chủ tịch Hội đồng Quản trị<br>Company having the same Chairman                                                                                                                                           |
| Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Thủy sản<br>Vĩnh Hải<br>Vinh Hai Seafood Export-Import Single Member Co., Ltd. | Công ty có người đại diện pháp luật có mối quan hệ mật thiết với Trưởng Ban kiểm soát Công ty<br>The company's owners having close relationship with the Parent Company's key management personnel                          |
| Công ty TNHH CBTS Kim Ngân Phát<br>Kim Ngan Phat Seafood Processing Co., Ltd.                                  | Công ty có mối quan hệ mật thiết với thành viên quản lý chủ chốt của Công ty<br>The company has a close relationship with a key management member of the company                                                            |
| Công ty TNHH Thực phẩm TS Thái Minh Hưng<br>Thai Minh Hung Foods - Seafood Company Limited                     | Công ty có người đại diện pháp luật có mối quan hệ mật thiết với thành viên quản lý chủ chốt của công ty<br>The company has a legal representative who has a close relationship with a key management member of the company |

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

Transactions with key management members and related individuals are as follows:

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ/  
Accumulated from the beginning of the year to the end of the period

Năm nay  
This year

Năm trước  
Last year

#### -Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát/ Board of Directors and Supervisory Board

|                               |   |   |
|-------------------------------|---|---|
| Vay tiền/ Borrowings          | 0 | 0 |
| Trả tiền vay/ Loan repayments | 0 | 0 |

Tại kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau/ At the end of the accounting period, the liabilities to key management members and related individuals were as follows:

Số cuối năm  
Ending balance

Số đầu năm  
Beginning Balance

#### -Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát/ Board of Directors and Supervisory Board

|                                  |   |   |
|----------------------------------|---|---|
| Phải trả tiền vay/ Loans payable | 0 | 0 |
| Cộng nợ phải trả/ Total payables | 0 | 0 |

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt và các thành viên Ban kiểm soát/ Income of key management members and members of the Board of Supervisors :

| Tiền lương<br>Salary                                                                                 | Thù lao<br>Compensation | Cộng thu nhập<br>Total Income |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------------|
| Kỳ này/ This period                                                                                  |                         |                               |
| Ông Bùi Sĩ Tuấn - Chủ tịch Hội đồng quản trị<br>Mr. Bui Si Tuan - Chairman of the Board of Directors | 90,000,000              | 90,000,000                    |

|                                                                                                                                                                                                                           |                    |                    |                      |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|----------------------|
| Ông Huỳnh Văn Tấn - Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc<br><i>Mr. Huynh Van Tan - Member of Board of Directors and General Director</i>                                                                                    | 405,812,293        | 72,000,000         | 477,812,293          |
| Ông Đặng Ngọc Sơn - Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc<br><i>Mr. Dang Ngoc Son - Member of Board of Directors and General Director</i>                                                                                | 317,227,521        | 72,000,000         | 389,227,521          |
| Ông Đỗ Văn Hải - Thành viên Hội đồng quản trị<br><i>Mr. Do Van Hai - Member of Board of Directors</i>                                                                                                                     |                    | 72,000,000         | 72,000,000           |
| Ông Lee Min - Thành viên Hội đồng quản trị<br><i>Mr. Lee Min - Member of Board of Directors</i>                                                                                                                           |                    | 72,000,000         | 72,000,000           |
| Ông Nguyễn Đăng Duẩn - Trưởng Ban kiểm soát<br><i>Mr. Nguyen Dang Duan - Head of Supervisory Board</i>                                                                                                                    |                    | 54,000,000         | 54,000,000           |
| Ông Nguyễn Hoàng Nghi - Thành viên Ban kiểm soát<br><i>Mr. Nguyen Hoang Nghi - Member of the Board of Supervisors</i>                                                                                                     |                    | 36,000,000         | 36,000,000           |
| Bà Nguyễn Thị Tuyết Anh - Thành viên Ban kiểm soát<br><i>Ms. Nguyen Thi Tuyet Anh - Member of the Board of Supervisor</i>                                                                                                 |                    | 36,000,000         | 36,000,000           |
| <b>Cộng/ total:</b>                                                                                                                                                                                                       | <b>723,039,814</b> | <b>504,000,000</b> | <b>1,227,039,814</b> |
| <b>Kỳ trước/ Previous period</b>                                                                                                                                                                                          |                    |                    |                      |
| Ông Bùi Sĩ Tuấn - Chủ tịch Hội đồng quản trị<br><i>Mr. Bui Si Tuan - Chairman of the Board of Directors</i>                                                                                                               |                    | 90,000,000         | 90,000,000           |
| Ông Huỳnh Văn Tấn - Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc<br><i>Mr. Huynh Van Tan - Member of Board of Directors and General Director</i>                                                                                    | 359,448,332        | 72,000,000         | 431,448,332          |
| Ông Bùi Đức Cường - Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm Thành viên HĐQT ngày 03/06/2025)<br><i>Mr. Bui Duc Cuong - Member of Board of Directors and Deputy General Director (resigned on 03 june 2025)</i> |                    | 32,774,194         | 32,774,194           |
| Ông Đặng Ngọc Sơn - Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc<br><i>Mr. Dang Ngoc Son - Member of Board of Directors and General Director</i>                                                                                | 299,761,485        | 39,483,871         | 339,245,356          |
| Ông Nguyễn Trọng Hà - Thành viên Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm ngày 03/06/2025)<br><i>Mr. Nguyen Trong Ha - Member of Board of Directors (resigned on 03 june 2025)</i>                                                   |                    | 32,774,194         | 32,774,194           |
| Ông Đỗ Văn Hải - Thành viên Hội đồng quản trị<br><i>Mr. Do Van Hai - Member of Board of Directors</i>                                                                                                                     |                    | 72,000,000         | 72,000,000           |
| Ông Lee Min - Thành viên Hội đồng quản trị<br><i>Mr. Lee Min - Member of Board of Directors</i>                                                                                                                           |                    | 39,483,871         | 39,483,871           |
| Ông Nguyễn Đăng Duẩn - Trưởng Ban kiểm soát<br><i>Mr. Nguyen Dang Duan - Head of Supervisory Board</i>                                                                                                                    |                    | 54,000,000         | 54,000,000           |
| Ông Nguyễn Hoàng Nghi - Thành viên Ban kiểm soát<br><i>Mr. Nguyen Hoang Nghi - Member of the Board of Supervisors</i>                                                                                                     |                    | 36,000,000         | 36,000,000           |
| Ông Nguyễn Ngọc Bình Thuận - Thành viên Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 03/06/2025)<br><i>Mr. Nguyen Ngoc Binh Thuan - Member of the Board of Supervisor (resigned on 03 june 2025)</i>                                    |                    | 15,866,667         | 15,866,667           |
| Bà Nguyễn Thị Tuyết Anh - Thành viên Ban kiểm soát<br><i>Ms. Nguyen Thi Tuyet Anh - Member of the Board of Supervisor</i>                                                                                                 |                    | 19,741,935         | 19,741,935           |
| <b>Cộng/ total:</b>                                                                                                                                                                                                       | <b>659,209,817</b> | <b>504,124,732</b> | <b>1,163,334,549</b> |

### 03- Thông tin về bộ phận/ Segment information

#### Báo cáo bộ phận thứ yếu- theo lĩnh vực kinh doanh/ Secondary segment reporting - by business sector

Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh do hoạt động kinh doanh của công ty chủ yếu là mặt hàng thủy sản/ The Company does not prepare segment reports by business sector because the Company's business activities are mainly seafood products.

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

The assets and liabilities of the Company's geographical segments are as follows:

|                                                                   | Nội địa<br>Domestic | Xuất khẩu<br>Export | Cộng<br>Total     |
|-------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------|-------------------|
| <b>Số cuối năm/ Ending balance</b>                                |                     |                     |                   |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận<br><i>Direct Segment Assets</i>     | 4,900,785,129,986   | 0                   | 4,900,785,129,986 |
| Tài sản phân bổ cho bộ phận<br><i>Assets Allocated to Segment</i> | 0                   | 0                   | 0                 |

|                                                                                       |                   |          |                   |
|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|----------|-------------------|
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận<br><i>Assets Not Allocated to Segment</i>      | 0                 | 0        | 0                 |
| <b>Tổng tài sản/ Total Assets</b>                                                     | <b>0</b>          | <b>0</b> | <b>0</b>          |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận<br><i>Direct Segment Liabilities</i>                | 3,105,640,030,669 | 0        | 3,105,640,030,669 |
| Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận<br><i>Liabilities Allocated to Segment</i>            | 0                 | 0        | 0                 |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận<br><i>Liabilities Not Allocated to Segment</i> | 0                 | 0        | 0                 |
| <b>Tổng nợ phải trả/ Total Liabilities</b>                                            |                   | <b>0</b> | <b>0</b>          |

**04- Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

*Fair value of financial assets and liabilities*

|                                                                                | Giá trị sổ sách/ Book Value |                                 | Giá trị hợp lý/ Fair Value   |                                 |
|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|---------------------------------|------------------------------|---------------------------------|
|                                                                                | Số cuối kỳ<br>Ending        | Số đầu năm<br>Beginning Balance | Số cuối kỳ<br>Ending balance | Số đầu năm<br>Beginning Balance |
| <b>Tài sản tài chính</b><br><b>Financial assets</b>                            |                             |                                 |                              |                                 |
| Tiền và các khoản tương tiền/<br><i>Cash and cash equivalents</i>              | 86,106,598,611              | 72,219,887,604                  | 86,106,598,611               | 72,219,887,604                  |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn/ <i>Held to maturity investments</i> | 155,598,686,197             | 207,380,106,167                 | 0                            | 0                               |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán/ <i>Financial assets available for sale</i>  |                             |                                 | 155,598,686,197              | 207,380,106,167                 |
| Phải thu khách hàng/ <i>Accounts receivable</i>                                | 370,997,167,395             | 455,154,845,985                 | 0                            | 0                               |
| Các khoản cho vay/ <i>Loans</i>                                                |                             |                                 | 370,997,167,395              | 455,154,845,985                 |
| Các khoản phải thu khác/ <i>Other receivables</i>                              | 423,353,197,146             | 129,426,831,533                 | 0                            | 0                               |
| <b>Cộng/ Total</b>                                                             | <b>1,036,055,649,349</b>    | <b>864,181,671,289</b>          | <b>1,036,055,649,349</b>     | <b>864,181,671,289</b>          |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b><br><b>Financial liabilities</b>                   |                             |                                 |                              |                                 |
| Phải trả cho người bán/ <i>Payable to Seller</i>                               | 510,700,558,399             | 506,492,309,796                 | 510,700,558,399              | 506,492,309,796                 |
| Vay và nợ/ <i>Loans and Debts</i>                                              | 2,400,467,755,209           | 2,231,986,488,516               | 2,400,467,755,209            | 2,231,986,488,516               |
| Các khoản phải trả khác/ <i>Other payables</i>                                 | 29,324,753,282              | 17,530,147,107                  | 29,324,753,282               | 17,530,147,107                  |
| <b>Cộng/ Total</b>                                                             | <b>2,940,493,066,890</b>    | <b>2,756,008,945,419</b>        | <b>2,940,493,066,890</b>     | <b>2,756,008,945,419</b>        |

**5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước:**

*Comparative information (changes in information in the Financial Statements of previous accounting years)*

**6- Thông tin về hoạt động liên tục:**  
*Information on ongoing operations*

**7- Những thông tin khác (3):**  
*Other information (3)*

Lập ngày 29 tháng 10 năm 2026

Prepared on 29 October 2026

**TUQ NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**  
**R.P. Legal Representative**

**NGƯỜI LẬP**  
**Preparer**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
**Chief Accountant**

  
**Trần Quốc Phong**

  
**Huỳnh Công Nhân**



**Huỳnh Văn Tấn**

